



Implemented by
giz Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TIỀM NĂNG TẠI TỈNH YÊN BÁI

YÊN BÁI 12/2020

Dự thảo 12/12/2020

Ấn phẩm

Được xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng đăng ký

Bonn and Eschborn, Đức

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

Tháng 12 năm 2020

Nội dung

Phạm Xuân Phương, Nguyễn Tiến Thành

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ. GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	Error! Bookmark not defined.
NỘI DUNG BÁO CÁO	Error! Bookmark not defined.
I. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.....	Error! Bookmark not defined.
1. Cơ sở khoa học	Error! Bookmark not defined.
2. Cơ sở pháp lý.....	Error! Bookmark not defined.
3. Cơ sở thực tiễn.....	Error! Bookmark not defined.
4. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội tỉnh Yên Bái.....	Error! Bookmark not defined.
II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2020.....	Error! Bookmark not defined.
1. Loại hình DVMTR.....	Error! Bookmark not defined.
2. Nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2019 (xem biểu 03).....	Error! Bookmark not defined.
3. Bên sử dụng DVMTR	Error! Bookmark not defined.
4. Bên cung ứng DVMTR	Error! Bookmark not defined.
5. Chi trả tiền DVMTR (xem biểu 04):.....	Error! Bookmark not defined.
6. Mức chi trả tiền DVMTR.....	Error! Bookmark not defined.
7. Diện tích rừng chi trả DVMTR	Error! Bookmark not defined.
8. Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR	Error! Bookmark not defined.
9. Đánh giá chung.....	Error! Bookmark not defined.
III. ĐỀ XUẤT KỊCH BẢN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025	Error! Bookmark not defined.
1. Định hướng mục tiêu	Error! Bookmark not defined.
2. Đề xuất mở rộng dịch vụ môi trường rừng và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR theo quy định tại Nghị định 156 của Chính phủ	Error! Bookmark not defined.
2.2. Xây dựng kịch bản mở rộng thực hiện chi trả dịch vụ i, ii, iv, v.....	Error! Bookmark not defined.
2.3. Xây dựng cơ chế thực hiện chi trả các dịch vụ bổ sung đối với dịch vụ i, ii, iv và v.....	Error! Bookmark not defined.
KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT	Error! Bookmark not defined.
TÀI LIỆU THAM KHẢO	Error! Bookmark not defined.
PHỤ LỤC.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
BQLRĐD	Ban quản lý rừng đặc dụng
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
IPCC	Ủy ban liên chính phủ trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
NTFPs	Lâm sản ngoài gỗ
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
UBND	Ủy ban nhân dân
TEV	Tổng giá trị kinh tế

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Ngày 10 tháng 4 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 380/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng. Sau khi thí điểm thành công chi trả DVMTR tại 2 tỉnh Sơn La và Lâm Đồng, ngày 24/9/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2011. Sau 10 năm triển khai thực hiện, chính sách chi trả DVMTR đã tạo nguồn tài chính bền vững cho BV&PTR, gắn kết giữa người cung ứng và người sử dụng DVMTR; cải thiện sinh kế của các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia làm nghề rừng; góp phần bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn miền núi.

Chính sách chi trả DVMTR là một trong những chính sách mới trong lĩnh vực lâm nghiệp của Việt Nam. Đây là một bước tiến mới, thể hiện sự thay đổi đột phá có tính chiến lược, chuyển hướng tiếp cận hoàn toàn dựa vào nguồn ngân sách nhà nước sang tăng cường huy động nguồn vốn xã hội cho bảo vệ và phát triển rừng. Lần đầu tiên, một chính sách kinh tế mới trong Lâm nghiệp được thiết lập, vận hành ở tầm quy mô quốc gia, được các cấp, các ngành và người dân địa phương rất ủng hộ; có tác động lan toả, tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa các chủ rừng trong vai trò là bên cung ứng dịch vụ với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng.

- Luật Lâm nghiệp được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 4 Khóa XIV ngày 15/11/2017 đã mở rộng loại hình và đối tượng chi trả DVMTR. Đây là cơ hội cho việc nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện, mở rộng loại hình và đối tượng chi trả DVMTR phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tạo nguồn tài chính mới để đầu tư trực tiếp vào rừng; thực hiện cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu.

Yên Bái là một trong những tỉnh triển khai chính sách chi trả DVMTR từ năm 2011 và đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần vào việc bổ sung nguồn vốn cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số; tuy nhiên cho đến nay do nhiều nguyên nhân khác nhau, chưa triển khai đầy đủ 5 loại hình dịch vụ và 6 đối tượng chi trả tiền DVMTR như quy định tại Luật Lâm nghiệp.

Báo cáo đánh giá nhanh về cơ hội và tính khả thi để phát triển các phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng mới tại tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam của Mr Fabien Monteils (tháng 6/2020) đã cho thấy, ở Việt Nam, chi trả DVMTR hầu như chỉ được thực hiện theo phương thức chi trả gián tiếp; tuy nhiên, có xu hướng khai thác thêm tiềm năng của phương thức chi trả trực tiếp, tăng nguồn tài chính bền vững cho các khu rừng do Ban quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng quản lý. Việc kết hợp các phương thức chi trả DVMTR trực tiếp và gián tiếp ở Việt Nam là một chuyển dịch thực sự quan trọng. Trong số 05 loại hình dịch vụ môi trường được quy định tại Luật Lâm nghiệp, cần ưu tiên nghiên cứu mở rộng dịch vụ số 2 (cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước), số 4 (hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái) và số 5 (dịch vụ nuôi trồng thủy sản).

Vi vậy, việc rà soát, đánh giá tiềm năng phát triển DVMTR trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, phù hợp với điều kiện của Tỉnh Yên Bái là cần thiết và đúng hướng, làm cơ sở đề xuất bổ sung loại hình dịch vụ và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR cũng như cơ chế quản lý, sử dụng nguồn thu bổ sung này trong thời gian tới. Báo cáo này được xây dựng trong khuôn khổ hỗ trợ của Dự án “Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng Việt Nam” (Dự án GIZ-Bio- Giai đoạn II) và Quỹ BV&PTR tỉnh Yên Bái.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Góp phần cải thiện tính bền vững về tài chính cho rừng đặc dụng và phòng hộ nhằm bảo đảm hiệu quả quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học thông qua mở rộng chính sách chi trả DVMTR bằng việc bổ sung thêm các DVMTR được chi trả tại tỉnh Yên Bái.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đề xuất mở rộng DVMTR bằng việc bổ sung thêm các loại hình DVMTR và đối tượng phải chi trả, có nêu rõ các trường hợp áp dụng được mô hình chi trả trực tiếp.

- Xây dựng cơ chế thực hiện các dịch vụ bổ sung, trong đó đề xuất cơ chế phân bổ nguồn thu từ các dịch vụ bổ sung này.

3. Phương pháp nghiên cứu

a) Nghiên cứu, thu thập số liệu thứ cấp

- Thu thập, tham khảo các tài liệu, báo cáo hằng năm, báo cáo tổng kết 5 năm (2016-2020) thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại tỉnh Yên Bái.

- Thu thập, tham khảo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách chi trả DVMTR; các văn bản chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách chi trả DVMTR ở Trung ương và tỉnh Yên Bái.

- Tham khảo các báo cáo nghiên cứu, tài liệu, thông tin liên quan đến chi trả DVMTR ở Việt Nam, đặc biệt là Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030 của Quỹ BV&PTR Việt Nam.

b) Nghiên cứu, thu thập số liệu sơ cấp

- Trao đổi, tham vấn đại diện Sở NN&PTNT; Chi cục Kiểm lâm, Quỹ BV&PTR tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên môi trường; Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái.

- Khảo sát, tham vấn bên cung ứng DVMTR tỉnh Yên Bái: BQLRĐD, BQLRPH

- Khảo sát, tham vấn bên sử dụng DVMTR: cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất công nghiệp (có sử dụng nguồn nước từ rừng, phát thải khí nhà kính lớn); cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở kinh doanh du lịch.

- Gửi dự thảo báo cáo tới các bên liên quan lấy ý kiến đóng góp.

c) Tổ chức cuộc họp kỹ thuật, hội thảo cấp tỉnh

d) Tổng hợp, phân tích và viết báo cáo.

NỘI DUNG BÁO CÁO

I. CƠ SỞ ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Cơ sở khoa học

1.1. Khái niệm về dịch vụ hệ sinh thái rừng và dịch vụ môi trường rừng

Cho đến nay, có nhiều học giả (trong nước và quốc tế) đưa ra khái niệm về dịch vụ hệ sinh thái rừng, dịch vụ môi trường rừng; mặc dù có ý kiến khác nhau, nhưng thống nhất ở những điểm chính sau đây:

Dịch vụ hệ sinh thái rừng (Forest Ecosystem Services) là lợi ích (trực tiếp hoặc gián tiếp) mang lại cho con người từ hệ sinh thái rừng. Dịch vụ hệ sinh thái rừng bao gồm:

(i) Dịch vụ cung cấp gỗ;

(ii) Dịch vụ cung cấp lâm sản ngoài gỗ (NTFPs) (củi, thực phẩm, dược liệu...);

(iii) Dịch vụ bảo vệ, phòng hộ đầu nguồn, nguồn nước cho thủy điện, thủy lợi, sinh hoạt. Khối lượng và chất lượng của dòng chảy nước từ rừng đầu nguồn có vai trò quan trọng cho nông nghiệp, thủy điện, nước sinh hoạt, cho môi trường sống của các loài thủy sản và các loài động vật hoang dã khác;

(iv) Ổn định và chống xói mòn đất: thực vật rừng giúp cho việc ổn định đất và giảm xói mòn, rửa trôi chất hữu cơ;

(v) Dịch vụ hấp thụ CO₂ từ rừng để giảm khí gây hiệu ứng nhà kính để giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Rừng có 5 bể chứa carbon (IPCC, 2006) để lưu giữ và hấp thụ CO₂ giúp cho việc giảm khí nhà kính trong khí quyển.

(vi) Dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng.

(vii) Thông tin, vật liệu di truyền của đa dạng sinh học. Đa dạng sinh học đóng vai trò quan trọng ở nhiều khía cạnh, trong đó bao gồm như là một kho dự trữ vật liệu di truyền và có thể được sử dụng để chọn, cải thiện giống thực vật, động vật, quản lý sâu bệnh hại rừng.

Theo khái niệm trên, Dịch vụ ở Mục i và ii là các dịch vụ cung cấp các sản phẩm trực tiếp của rừng (sản phẩm hữu hình), trong khi đó các dịch vụ còn lại chính là dịch vụ môi trường rừng.

Như vậy, *Dịch vụ môi trường rừng (Forest Environment Services) nằm trong hệ thống dịch vụ hệ sinh thái rừng, trong đó dịch vụ môi trường rừng là những sản phẩm dịch vụ rừng cung cấp không phải là sản phẩm trực tiếp như gỗ, lâm sản ngoài gỗ.* Tuy nhiên, không phải bất kỳ khu rừng nào cũng cung cấp đầy đủ các dịch vụ, sản phẩm nói trên, nó phụ thuộc vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, sinh học của rừng; khả năng khai thác lợi ích từ rừng, chính sách, thể chế của quốc gia, địa phương. Phân tích dịch vụ môi trường rừng cần làm rõ loại dịch vụ nào, ai là người hưởng lợi từ dịch vụ (bên mua) và ai là người cung cấp dịch vụ (bên bán) và nhu cầu phát triển cơ chế chính sách để thực hiện thu tiền của người mua và chi trả cho người cung cấp dịch vụ.

Luật Lâm nghiệp (khoản 23 Điều 2) quy định rõ, "*dịch vụ môi trường rừng là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng*".

1.2. Quan niệm về tổng giá trị kinh tế của rừng

Trước đây, khái niệm về tổng giá trị kinh tế của rừng (Total Economic Value - TEV) được xem xét rất hạn hẹp. Các nhà kinh tế thường có xu hướng chỉ xem xét giá trị của rừng thông qua các sản phẩm hữu hình mà rừng đã tạo ra để phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống của con người. Tuy nhiên các sản phẩm có thể sử dụng trực tiếp này chỉ thể hiện được một phần nhỏ trong tổng giá trị của rừng. Trong thực tế, rừng đã tạo ra lợi ích kinh tế vượt xa giá trị của các sản phẩm hữu hình đang được mua bán chính thức trên thị trường.

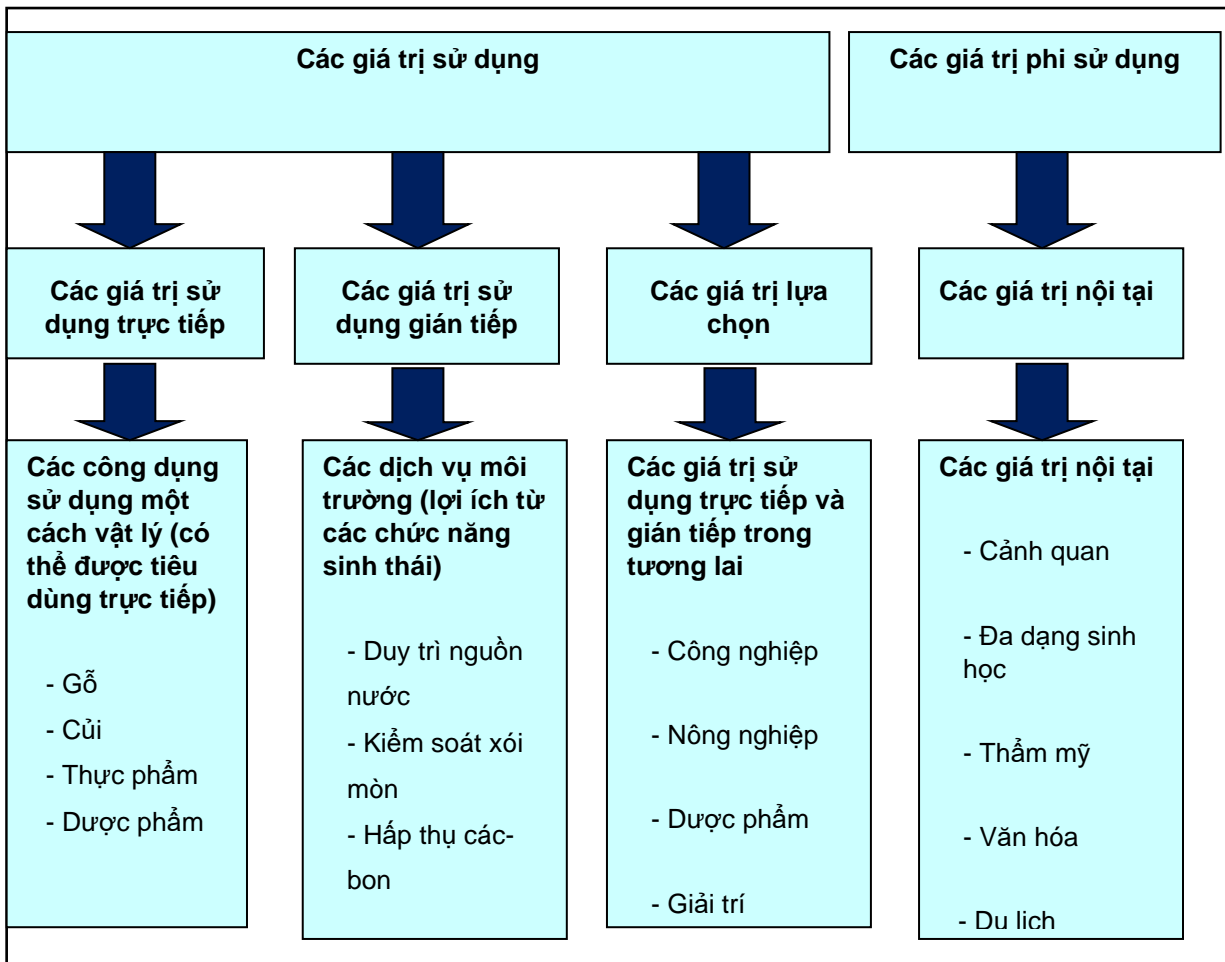
Trong vài thập kỷ gần đây, định nghĩa về tổng giá trị kinh tế của rừng (TEV) đã thay đổi. Muốn xem xét tổng giá trị kinh tế của rừng thì phải xem xét toàn bộ giá trị của các nguồn tài nguyên, các dòng dịch vụ môi trường rừng và các đặc tính của toàn bộ hệ sinh thái như một thể thống nhất. Tổng giá trị kinh tế của rừng bao gồm: giá trị sử dụng trực tiếp, các giá trị sử dụng gián tiếp, các giá trị lựa chọn, các giá trị để lại và được thể hiện ở Sơ đồ 01.

- Giá trị sử dụng trực tiếp: là giá trị của những nguyên liệu thô và những sản phẩm vật chất khi được sử dụng trực tiếp trong các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và mua bán của con người như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, cây thuốc, du lịch, giải trí.

- Giá trị sử dụng gián tiếp: là giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường và chức năng sinh thái mà rừng tạo ra như duy trì chất lượng nước, giữ dòng chảy, điều tiết lũ lụt, kiểm soát xói mòn, phòng hộ đầu nguồn, hấp thụ và lưu giữ các - bon, kinh doanh cảnh quan rừng

- Giá trị lựa chọn: là những giá trị chưa được biết đến của nguồn gen, các loài động vật hoang dã trong rừng và chức năng sinh thái rừng khi chúng được đưa vào ứng dụng trong lĩnh vực giải trí, dược phẩm, nông nghiệp trong tương lai.

- Giá trị nội tại: là những giá trị sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp mà các thể hệ sau có cơ hội được sử dụng như ý nghĩa về văn hoá, thẩm mỹ, đa dạng sinh học,...



Sơ đồ 01: Tổng giá trị kinh tế của rừng

Nguồn: [10]

1.3. Định giá dịch vụ môi trường rừng

Định giá dịch vụ môi trường (Valuation) rừng thực chất là xác định các giá trị môi trường (giá trị gián tiếp) của rừng được quy đổi thành tiền, làm cơ sở cho việc đánh giá, mua bán các giá trị dịch vụ môi trường rừng.

Khái niệm giá trị dịch vụ môi trường rừng có mối liên hệ chặt chẽ với giá trị mà rừng cung cấp cho xã hội, con người. Trong một thời gian dài, dịch vụ môi trường rừng được coi là sản phẩm công cộng, coi đó là "quà tặng của thiên nhiên" được cung cấp một cách "miễn phí" và không có giá trên thị trường. Vì vậy, định giá trị dịch vụ môi trường rừng là để thấy được tầm quan trọng, giá trị của hệ sinh thái rừng, lợi ích mang lại cho sản xuất và đời sống xã hội; xác định nguồn tài chính tiềm năng được chi trả để quản lý, bảo vệ, bảo tồn rừng, bổ sung thành quả lao động của ngành lâm nghiệp vào tổng sản phẩm xã hội được tạo trong một thời kỳ nhất định; làm cơ sở so sánh hiệu quả kinh tế với các sản phẩm khác cũng như cân nhắc khi chuyển đổi rừng thành các loại hình canh tác khác. Để làm rõ giá trị của môi trường rừng, cần có phương pháp lượng hóa giá trị của nó.

Nói tóm lại giá trị toàn bộ của rừng bao gồm giá trị nội tại của rừng và giá trị ngoại tác:

- Giá trị nội tại của rừng là giá trị mà rừng mang lại ngay trong phạm vi khu rừng đó

- Giá trị ngoại tác của rừng là giá trị của rừng vượt ra ngoài phạm vi địa giới và không gian khu rừng (như giá trị điều tiết, duy trì nguồn nước; bảo vệ đất, chống xói mòn, hấp thụ và lưu giữ các-bon...). Trên thực tế những người cung cấp các DVMTR chưa được hưởng những lợi ích xứng đáng đó, còn những người sử dụng các dịch vụ này chưa chi trả những dịch vụ mà họ được hưởng.

1.4. Khái niệm, nguyên tắc cơ bản, hình thức chi trả DVMTR

1.4.1. Khái niệm chi trả DVMTR

Chi trả DVMTR là công cụ kinh tế, sử dụng để những người được hưởng lợi từ các DVMTR chi trả cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái rừng. Thí dụ, rừng đầu nguồn có tác dụng giữ nước, duy trì chất lượng nước, chống sạt lở đất và lũ lụt cho hạ lưu... Vì vậy, những người được hưởng lợi ở hạ lưu cần chi trả một khoản tương xứng cho những người trực tiếp tham gia duy trì và bảo vệ các chức năng của rừng đầu nguồn. Đây là một hướng tiếp cận mới, được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và được coi là một cơ chế tài chính bền vững cho bảo tồn, bảo vệ và phát triển rừng.

1.4.2. Nguyên tắc cơ bản

- Tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ những DVMTR phải chi trả cho những người quản lý tài nguyên rừng để cung cấp các dịch vụ môi trường đó; có nghĩa là những ai được hưởng lợi từ các DVMTR mang lại phải chi trả một khoản tiền vì lợi ích có được nhờ các dịch vụ đó. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất. Người sử dụng là người mua dịch vụ môi trường rừng và người cung cấp là người bán DVMTR.

- Chi trả DVMTR được thực hiện trên cơ sở hợp đồng thương thuyết tự nguyện giữa người bán (người cung cấp DVMTR) và người mua (người sử dụng DVMTR); tuy nhiên, khi thỏa thuận này đã được thống nhất, cần có cơ chế ràng buộc giữa hai bên. Tùy theo tính chất, đặc điểm của dịch vụ mà có sự can thiệp của Nhà nước.

- Để bảo đảm tính hiệu quả của chi trả DVMTR, các khoản chi trả phải được thực hiện có điều kiện đối với người bán, đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật trong việc cung cấp dịch vụ.

1.4.3. Hình thức chi trả DVMTR

Có 2 hình thức chi trả DVMTR:

- Chi trả trực tiếp: bên sử dụng DVMTR trả tiền trực tiếp cho bên cung ứng DVMTR.

- Chi trả gián tiếp: bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR thông qua tổ chức trung gian (theo hình thức ủy thác). Ở Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (ở Trung ương và cấp tỉnh) là cơ quan nhận ủy thác tiền chi trả DVMTR.

2. Cơ sở pháp lý

- Ngày 10 tháng 4 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 380/QĐ-TTg về thực hiện thí điểm chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng. Sau khi thí điểm thành công chi trả DVMTR, ngày 24/9/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR để triển khai áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước kể từ ngày 01/01/2011.

- Ngày 15/11/2017, Quốc hội Khóa XIV kỳ họp thứ tư đã thông qua Luật Lâm nghiệp, trong đó từ Điều 61 đến Điều 65 quy định về DVMTR, như:

+ Quy định 5 loại dịch vụ môi trường rừng, gồm:(i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ,

lòng sông, lòng suối;(ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;(iii) Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững;(iv) Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch;(v) Cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

+ Nguyên tắc chi trả DVMTR, như: rừng được chi trả DVMTR khi cung ứng một hoặc một số DVMTR; bên sử dụng dịch vụ phải chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR; thực hiện chi trả bằng tiền thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp; tiền chi trả DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của bên sử dụng DVMTR.

+ Quy định 6 loại đối tượng phải chi trả DVMTR, gồm: (i) Cơ sở sản xuất thủy điện;(ii) Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch;(iii) Cơ sở sản xuất công nghiệp;(iv) Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; (v) Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn; (vi) Cơ sở nuôi trồng thủy sản.

+ Hình thức chi trả DVMTR, gồm: chi trả trực tiếp và chi trả ủy thác qua quỹ BV&PTR (chi trả gián tiếp).

+ Quy định về quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng và bên cung ứng DVMTR.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó quy định cụ thể về mức chi trả, xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ; quản lý, sử dụng, miễn, giảm tiền DVMTR, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, nguồn tài chính và quản lý, sử dụng tài chính của Quỹ BV&PTR.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (Mục III- sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu) quy định Danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, trong đó nhóm ngành: nhiệt điện than, xi măng, sản xuất thép thuộc đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

- Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp liên doanh, liên kết kinh doanh tín chỉ các-bon thu được từ rừng trên thị trường ngoài Nghị định thư Kyoto (khoản 12 Phụ lục của Quyết định).

- Luật Du lịch quy định về du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường.

Về khuôn khổ pháp lý quốc tế: Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu năm 2015 thay thế Nghị định thư Kyoto vào năm 2020 khuyến khích các quốc gia mua bán tín chỉ giảm phát thải (tín chỉ các-bon).

Tóm tắt các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến chi trả DVMTR

TT	Tên văn bản	Tóm tắt nội dung
1	Luật Lâm nghiệp 2017 (có hiệu lực từ 01/01/2019)	Từ Điều 61 đến Điều 65 quy định về DVMTR, như: 5 loại DVMTR; nguyên tắc chi trả; 6 loại đối tượng phải chi trả DVMTR; hình thức chi trả, gồm: chi trả trực tiếp và chi trả ủy thác qua quỹ BV&PTR (chi trả gián tiếp); quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng và bên cung ứng DVMTR.
2	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	Quy định cụ thể 5 loại hình dịch vụ và 6 đối tượng phải chi trả tiền DVMTR; mức chi trả; xác định diện tích rừng được chi trả; quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR; hoạt động của Quỹ BV&PTR
3	Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp	Điều 4 Quy định về hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; Điều 9, Quy định về Vi phạm quy định về chi trả DVMTR
4	Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường	Mục III- sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu) quy định Danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, trong đó nhóm ngành: nhiệt điện than, xi măng, sản xuất thép thuộc đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.
5	Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới,	Giao Bộ NN&PTNT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp liên doanh, liên kết kinh doanh tín chỉ các-bon thu được từ rừng trên thị trường ngoài Nghị định thư Kyoto (khoản 12 Phụ lục của Quyết định).

6	Luật Du lịch 2017	Quy định du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường.
7	Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu 2015	Khuyến khích các quốc gia mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon

3. Cơ sở thực tiễn

a) Trên thế giới

Các nước phát triển ở Châu Mỹ La Tinh đã sử dụng các mô hình chi trả dịch vụ môi trường sớm nhất. Ở Châu Âu, Chính phủ một số nước cũng đã quan tâm đầu tư và thực hiện nhiều chương trình, mô hình chi trả dịch vụ môi trường. Chi trả dịch vụ môi trường rừng cũng đã được phát triển và thực hiện thí điểm tại Châu Á như Indonesia, Philippines, Trung Quốc, Ấn Độ, Nepal. Cho đến nay, có hàng trăm sáng kiến mới về chi trả dịch vụ môi trường đã được xây dựng trên khắp toàn cầu.

- Về tiềm năng của thị trường dịch vụ bảo vệ vùng đầu nguồn: Indonesia và Philippines đã có nhiều nghiên cứu điển hình về chi trả DVMTR đối với quản lý lưu vực đầu nguồn. Costa Rica, Mexico và Trung Quốc đã xây dựng các chương trình chi trả dịch vụ môi trường quy mô lớn, chi trả trực tiếp cho các chủ đất để thực hiện các biện pháp sử dụng đất nhằm tăng cường cung cấp các dịch vụ về điều tiết, duy trì nguồn nước, chống xói mòn. Dịch vụ bảo vệ đầu nguồn được hầu hết các nước thí điểm áp dụng, nhằm tạo nguồn tài chính bền vững và chia sẻ lợi ích cho cộng đồng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Về tiềm năng của thị trường dịch vụ hấp thụ các-bon: hiện nay, dịch vụ hấp thụ các - bon được nhiều quốc gia quan tâm trong khuôn khổ Công ước Khung của Liên Hợp quốc về Biến đổi khí hậu. Ở Châu Úc, Australia đã luật pháp hoá quyền phát thải các-bon từ năm 1998, cho phép các nhà đầu tư đăng ký quyền sở hữu hấp thụ các - bon của rừng. Một số quốc gia đã thực hiện định giá khí thải CO₂. Định giá khí thải CO₂ là cơ chế để các doanh nghiệp trả một khoản tiền tương ứng với lượng CO₂ họ thải ra môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tính đến năm 2018, có 52 sáng kiến định giá khí thải CO₂ đã được triển khai hoặc dự kiến sẽ được thực hiện ở 46 quốc gia. Các sáng kiến này được dự kiến sẽ bù đắp được 11 tỷ tấn CO₂, chiếm 19,5% lượng khí thải toàn cầu, với tổng giá trị là 79,62 tỷ USD. Hiện nay có hai cách tiếp cận để định giá khí thải CO₂, đó là cơ chế thuế các - bon và cơ chế thương mại các - bon. Trong đó, cách tiếp cận thứ hai được cho là phù hợp với các nước chưa có thị trường các - bon, hoặc khó tiếp cận với thị trường các - bon. Để giảm phát thải khí nhà kính có nhiều biện pháp khác nhau, như: phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả năng lượng; tăng cường khả năng hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng thông qua bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và trồng rừng là giải pháp quan trọng.

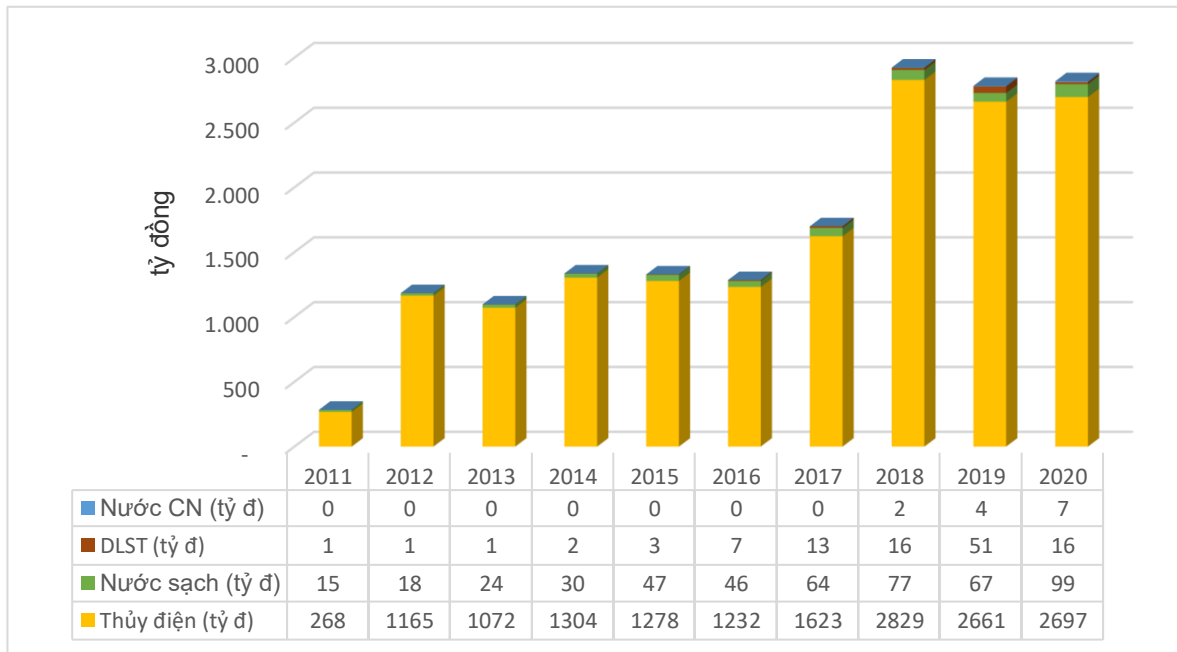
- Về tiềm năng của thị trường dịch vụ cảnh quan/du lịch sinh thái: thị trường dịch vụ cảnh quan được phát triển ít nhất so với các thị trường của dịch vụ môi trường. Cho đến nay, các Chính phủ đã có các dịch vụ cảnh quan nhờ thành lập các khu bảo tồn hoặc bảo vệ các khu di sản văn hóa hoặc tự nhiên. Tuy nhiên, dịch vụ cảnh quan được cung cấp ngày càng tăng bởi cộng đồng địa phương và người dân bản địa, vì nét đẹp cảnh quan có thể cũng bao gồm cả nét đẹp văn hóa hoặc các đặc trưng về kiến trúc; xu thế gia tăng và phổ cập du lịch sinh thái sẽ làm gia tăng chi trả trong dịch vụ này.

Như vậy, mặc dù chi trả dịch vụ môi trường là vấn đề mới trong vài thập kỷ gần đây, tuy nhiên, nó đã nhanh chóng trở nên phổ biến ở một số nước. Sự phát triển của dịch vụ môi trường ngày càng được lan rộng và ở một số nước chi trả dịch vụ môi trường còn được thể chế hoá trong các văn bản pháp luật.

b) Ở Việt Nam

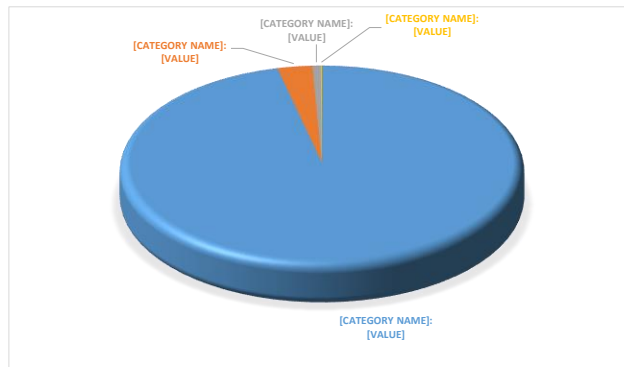
Trong 10 năm (2011-2020), DVMTR được tổ chức thực hiện tại 45 tỉnh trên 63 tỉnh của cả nước. Đến nay, còn 15 tỉnh có rừng nhưng chưa thực hiện chi trả DVMTR là do các tỉnh này không có rừng nằm trong lưu vực của các nhà máy thủy điện, mặt khác các tỉnh chưa khai thác tiềm năng DVMTR hiện có thông qua hoạt động DLST, sản xuất nước sạch, nước công nghiệp và nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Tổng số tiền DVMTR của cả nước từ năm 2011 đến 2020 là 16.746 tỷ đồng, bình quân trên 1.600 tỷ đồng/năm; năm 2019: 2.783 tỷ đồng; năm 2020: dự kiến: 2.820 tỷ đồng. Số tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện chiếm tới 96,4% trong khi số tiền từ các cơ sở sản xuất nước sạch là 2,9%, cơ sở kinh doanh DLST là 0,7% và cơ sở sản xuất công nghiệp ở mức 0,1%¹



Hình 01: Biểu đồ diễn biến tiền thu DVMTR từ năm 2011 đến năm 2020

¹ . Dự thảo báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả DVMTR 2011-2020 và đề xuất hướng phát triển DVMTR giai đoạn 2021-2030.

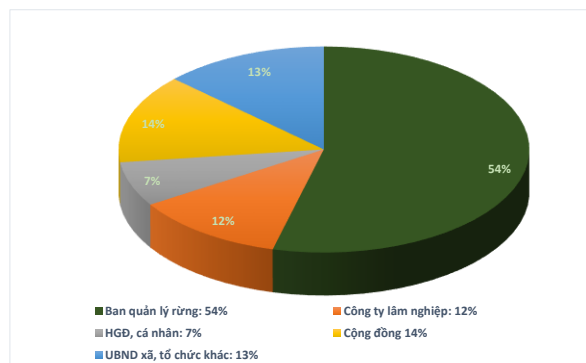


Hình 02: Biểu đồ cơ cấu tiền thu DVMTR theo hoạt động DVMTR giai đoạn 2011-2020

Cho đến nay loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững chưa được thực hiện. Thực hiện khoản 5 Điều 57 Nghị định 156, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1586/VPCP-NN ngày 26/02/2019 của Văn phòng Chính phủ về việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng tại 4 tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Bộ NN&PTNT đã khảo sát, lấy ý kiến của UBND 4 tỉnh nói trên, các Bộ, ngành liên quan và đã làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ vào đầu năm 2020.

- Có 04 đối tượng đã chi trả tiền DVMTR, như: 473 công ty thủy điện đang quản lý 478 nhà máy thủy điện đã ký 478 hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR với quỹ BV&PTR trung ương (77 hợp đồng) và Quỹ BV&PTR cấp tỉnh (401 hợp đồng); 151 công ty sản xuất và cung ứng nước sạch đã ký 192 hợp đồng; 73 cơ sở kinh doanh DLST đã ký 73 hợp đồng; 239 công ty sản xuất nước công nghiệp đã ký 239 hợp đồng. 2 đối tượng còn lại chưa thực hiện, đó là cơ sở nuôi trồng thủy sản và tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn.

- Bên cung ứng DVMTR được nhận tiền DVMTR gồm: 215 ban quản lý rừng phòng hộ và ban quản lý rừng đặc dụng đã nhận 9.046 tỷ đồng, chiếm 54% tổng số tiền DVMTR trả cho bên cung ứng DVMTR; 88 công ty lâm nghiệp nhận số tiền là 1.617 tỷ đồng chiếm 12%; 170.089 chủ rừng là hộ gia đình và cá nhân nhận 984 tỷ đồng chiếm 7%; 8.064 chủ rừng là cộng đồng nhận 1.920 tỷ đồng chiếm 14%; 1.432 UBND xã và các tổ chức khác không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao rừng để quản lý đã nhận 1.837 tỷ đồng, chiếm 13%. Như vậy các ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ được nhận số tiền nhiều nhất, chiếm hơn một nửa tổng số tiền DVMTR trả cho bên cung ứng DVMTR.



Hình 03: Biểu đồ cơ cấu chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng dịch vụ

4. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội tỉnh Yên Bái

4.1. Điều kiện tự nhiên

4.1.1. Vị trí địa lý

Yên Bái là một tỉnh miền núi phía Bắc nằm ở trung tâm vùng núi và trung du Bắc Bộ, phía Tây Bắc giáp tỉnh Lào Cai và tỉnh Lai Châu; phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang; phía Đông Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Tây giáp tỉnh Sơn La. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 688.767,3 km².

Toàn tỉnh Yên Bái có 9 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm Thành phố Yên Bái (thành phố Tỉnh lỵ); Thị xã Nghĩa Lộ; 07 huyện: Trạm Tấu; Mù Cang Chải; Văn Chấn; Văn Yên; Lục Yên; Trấn Yên; Yên Bình với 173 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 150 xã, 13 phường, 10 thị trấn).

Với vị trí địa lý là cửa ngõ miền Tây Bắc, nằm trên trung điểm của một trong những tuyến hành lang kinh tế chủ lực Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, có hệ thống giao thông tương đối đa dạng đã tạo điều kiện và cơ hội thuận lợi để Yên Bái tăng cường hội nhập và giao lưu kinh tế thương mại, phát triển văn hóa xã hội...không chỉ với các tỉnh trong vùng, các trung tâm kinh tế lớn trong cả nước mà còn cả trong giao lưu kinh tế quốc tế.

4.1.2. Đặc điểm địa hình

Yên Bái nằm ở vùng núi phía Bắc, có đặc điểm địa hình cao dần từ Đông Nam lên Tây Bắc. Địa hình khá phức tạp nhưng có thể chia thành 2 vùng lớn: vùng cao và vùng thấp. Vùng cao có độ cao trung bình 600 m trở lên, chiếm 67,56% diện tích toàn tỉnh. Vùng này dân cư thưa thớt, có tiềm năng về đất đai, lâm sản, khoáng sản, có khả năng huy động vào phát triển kinh tế - xã hội. Vùng thấp có độ cao dưới 600 m, chủ yếu là địa hình đồi núi thấp, thung lũng bồn địa, chiếm 32,44 % diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

4.1.3. Khí hậu

Yên Bái nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình là 22 - 23⁰C; (cao nhất từ 37 - 39⁰C, thấp nhất từ 2-4⁰C); Lượng mưa trung bình 1.500 - 2.200 mm/năm; Độ ẩm trung bình 83 - 87%, thuận lợi cho việc phát triển nông - lâm nghiệp, trong đó Lục Yên - Yên Bình độ cao trung bình dưới 300 m, nhiệt độ trung bình 20 - 23⁰C, là vùng có mặt nước nhiều nhất tỉnh, có hồ Thác Bà rộng 19.050 ha, có điều kiện phát triển cây lương thực, thực phẩm, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, có tiềm năng du lịch.

4.2. Tài nguyên thiên nhiên

4.2.1. Tài nguyên đất

Yên Bái có tổng diện tích đất tự nhiên là 688.767,3 ha. Trong đó diện tích nhóm đất nông nghiệp là 588.094 ha, chiếm 85,40% diện tích đất tự nhiên, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp 54.478 ha chiếm 7,89%, diện tích đất chưa sử dụng là 46.195 ha chiếm 6,71%. Tỷ lệ che phủ của rừng đạt khoảng trên 63%.

Tỉnh Yên Bái có nhiều loại đất thích hợp cho trồng lúa nước, cây màu, cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm, trồng rừng phòng hộ và trồng rừng kinh tế.

Yên Bái là tỉnh có thế mạnh để phát triển công nghiệp chế biến gỗ và các sản phẩm từ lâm nghiệp với diện tích rừng tự nhiên có 245.583,8 ha, diện tích rừng trồng 188.002,4 ha, sản lượng gỗ có thể khai thác đạt gần 520.000 m³ gỗ các loại như keo, bồ đề, bạch đàn...Diện tích Sơn tra được quy hoạch và phát triển tại hai huyện vùng cao Trạm Tấu và Mù Cang Chải với diện tích 9.200 ha (sản lượng đạt 5.000 tấn/năm) và trên

120.000 tấn tre, vầu, nứa. Xây dựng, phát triển rừng trồng theo hướng quản lý rừng bền vững (FSC) để nâng cao giá trị gỗ khi xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 4.037,5 rừng keo tai tượng được cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn quản trị rừng FSC. Đến năm 2025 phát triển kinh doanh rừng gỗ lớn loài Keo tai tượng đạt 27.000 ha. Tổng diện tích cây chè của toàn tỉnh là 7.655 ha, diện tích quế lớn nhất nước và chất lượng quế thuộc vào loại tốt nhất, với diện tích 78.000 ha. Với trên 2.000 ha đồng cỏ và có thể tận dụng cỏ dưới tán rừng, vườn rừng là lợi thế lớn trong phát triển chăn nuôi các loại trâu, bò, dê... và các loại gia cầm.

4.2.2. Tài nguyên nước

Yên Bái có 3 hệ thống sông suối lớn: sông Hồng, sông Chảy và suối Nậm Kim với tổng chiều dài 320 km có diện tích lưu vực trên 3.400 km². Hệ thống chi lưu phân bố tương đối đồng đều trên toàn tỉnh. Do đặc điểm sông, suối đều bắt nguồn từ núi cao, có độ dốc lớn nên dồi dào về tiềm năng thủy điện và cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Sông Hồng chảy qua địa phận Yên Bái dài 100 km, với 48 ngòi suối phụ lưu (trong đó có 4 ngòi lớn: Ngòi Thia, Ngòi Hút, Ngòi Lâu và Ngòi Lao), diện tích lưu vực 2.700 km². Sông Chảy chảy qua địa phận Yên Bái dài 95 km, với 32 chi lưu, diện tích lưu vực 2.200 km². Do có độ dốc lớn nên phần hạ lưu đã xây dựng Nhà máy thủy điện Thác Bà là nhà máy thủy điện đầu tiên của Việt Nam. Suối Nậm Kim có tổng diện tích lưu vực 600 km² là chi nhánh hệ thống sông Đà, có độ dốc lớn nên có khả năng phát triển thủy điện. Hệ thống ao hồ với diện tích 20.913 ha, trong đó hồ Thác Bà có diện tích trên 19.000 ha là tiềm năng để phát triển các ngành du lịch và nuôi trồng thủy sản.

4.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng và đất rừng là tài nguyên và tiềm năng của tỉnh. Với hệ thống thực vật rất phong phú và đa dạng, gồm nhiều loại, nhiều họ khác nhau, có đủ các lâm sản quý hiếm; các cây dược liệu quý, các cây lâm sản khác như tre, nứa, vầu. Theo số liệu thống kê đất đai đến năm 2019, diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh có 523.021 ha, chiếm 75,93% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng sản xuất có 334.086,5 ha, chiếm 48,5% diện tích tự nhiên; tập trung ở vùng sản xuất nguyên liệu giấy và vùng trồng cây đặc sản quế.

- Đất rừng phòng hộ có 152.787,3 ha, chiếm 22,18% diện tích tự nhiên; phân bố chủ yếu ở 3 khu vực: khu vực rừng phòng hộ sông Đà, khu vực rừng phòng hộ sông Hồng và khu vực rừng phòng hộ sông Chảy.

- Đất rừng đặc dụng có 36.147,3 ha, chiếm 5,24% diện tích tự nhiên phân bố tại huyện Mù Cang Chải và huyện Văn Yên.

4.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của tỉnh Yên Bái tương đối đa dạng, phong phú về chủng loại với 257 mỏ và điểm mỏ thuộc các nhóm năng lượng, vật liệu xây dựng, khoáng chất công nghiệp, kim loại và nước khoáng... Khoáng sản vật liệu xây dựng cũng là tiềm năng nguyên liệu rất lớn để sản xuất xi măng.

4.3. Tiềm năng kinh tế

4.3.1. Những lĩnh vực kinh tế lợi thế

- Yên Bái có lợi thế để phát triển ngành nông - lâm sản gắn với vùng nguyên liệu: trồng rừng và chế biến giấy, bột giấy, ván nhân tạo; trồng và chế biến quế, chè, cà phê; trồng và chế biến sắn, hoa quả; nuôi trồng và chế biến thủy sản. Với nguồn khoáng sản phong phú, tỉnh có điều kiện thuận lợi trong việc khai thác và chế biến khoáng sản như: đá quý, cao lanh, sắt...và sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, gạch, sứ kỹ thuật, sứ dân dụng, đá xẻ.

Yên Bái không chỉ nằm ở cửa ngõ vùng Tây Bắc Việt Nam, trên trục hành lang kinh tế trọng điểm Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Yên Bái còn là địa phương giữ vị trí trung tâm kết nối giao thông của các tỉnh miền núi phía Bắc. Đặc biệt, tỉnh Yên Bái có nhiều nét văn hóa riêng đậm đà bản sắc dân tộc...đã tạo nên hình ảnh một Yên Bái giàu tiềm năng, thế mạnh, miền đất mới hứa hẹn nhiều cơ hội cho các hoạt động đầu tư phát triển.

Tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng, đã tạo điều kiện cho Yên Bái rút ngắn khoảng cách tới các vùng kinh tế trọng điểm như Thủ đô Hà Nội xuống còn dưới 120 km; cửa khẩu Lào Cai xuống còn dưới 130 km; cảng Hải Phòng xuống còn dưới 190 km, đồng thời giúp cho việc giao lưu hàng hóa từ Yên Bái đến các vùng kinh tế phụ cận như Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Sơn Tây, Hòa Bình... trở nên thuận tiện. Những yếu tố trên đã tạo điều kiện cho Yên Bái mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu phát triển kinh tế với các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế.

4.3.2. Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng lĩnh vực nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp-xây dựng và dịch vụ: năm 2019: lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 21,42% (năm 2018 là 21,9%); công nghiệp - xây dựng chiếm 26,63% (năm 2018 chiếm 26,24%); dịch vụ chiếm 47,15% (năm 2018 chiếm 47,08%); thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,79%. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010) đạt 7,03%; tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người đạt trên 38 triệu đồng; tổng thu ngân sách trên địa bàn: 3250 tỷ đồng; giá trị xuất khẩu hàng hóa: 170 triệu USD; tổng vốn đầu tư phát triển: 15.000 tỷ đồng. Tỷ trọng lâm nghiệp trong cơ cấu nội ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng từ 21,71% năm 2015 lên 26,07% vào năm 2019, dự tính năm 2020 đạt 26,24%. Giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh với năm 2010) năm 2015 đạt 1.223 tỷ đồng, ước thực hiện năm 2020 đạt 1.950 tỷ đồng.

4.3.3. Tài nguyên du lịch

Yên Bái là một tỉnh miền núi, có phong cảnh thiên nhiên đa dạng với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng là tiềm năng cho việc đầu tư xây dựng các điểm du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học.

Khu du lịch danh thắng hồ Thác Bà có diện tích trên 19.000 ha, với trên 1.300 hòn đảo lớn, nhỏ được bao bọc bởi dãy núi hùng vĩ và nhiều hang động kỳ thú như: động Thủy Tiên, động Xuân Long, hang Bạch Xà, núi Cao Biền, núi Chàng Rể và được gọi là "*Vịnh Hạ Long trên núi*". Nơi đây có tiềm năng phát triển các loại hình du lịch sinh thái với quy mô lớn.

Khu vực Miền Tây (huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ) có cánh đồng Mường Lò - vựa lúa lớn thứ hai vùng Tây Bắc. Các danh lam thắng cảnh và điểm du lịch độc đáo như Suối Giàng nằm trên độ cao gần 1.400m - nơi có chè San Tuyết cổ thụ hàng trăm năm tuổi, suối nước nóng Bản Bon - nguồn nước nóng thiên nhiên với độ nóng 35°C - 45°C; Vùng ruộng bậc thang Mù Cang Chải với 2.300 ha đã được xếp hạng Di tích Quốc gia đặc biệt; khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu huyện Văn Yên; hồ Đàm Vân Hội thuộc huyện Trấn Yên; khu bảo

tồn loài và sinh cảnh xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải, thắng cảnh Hồ Thác Bà... rất thích hợp với việc phát triển các khu nghỉ sinh thái, hệ thống các nhà nghỉ đơn lập kiến trúc vùng cao, các khu sinh cảnh...

Bên cạnh đó, Yên Bái còn có nhiều di tích văn hóa, lịch sử lâu đời phục vụ cho du lịch văn hóa - tâm linh như: Đền Đông Công, Đền Nhượng Sơn, Đền Tuần Quán; Khu chùa - Đền Đại Cại (đền Hắc Y), Đền Thác Bà, Động Hương Thảo, Chùa Ngọc Am... cùng với văn hóa ẩm thực của các dân tộc và kho tàng văn hóa phi vật thể phong phú như múa xòe, múa khèn, hát giao duyên... là yếu tố thu hút khách du lịch trong nước ngoài nước.

II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DVMTR TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Loại hình DVMTR

- Cho đến nay, 2 loại hình dịch vụ: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối và (ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội được thực hiện thông qua sản xuất thủy điện của 27 cơ sở trên địa bàn tỉnh; dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội được thực hiện thông qua cung cấp nước đầu vào cho sản xuất và cung cấp nước sạch tại 09 cơ sở; cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp tại 23 cơ sở trên địa bàn tỉnh.

- Loại hình dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch chưa được thực hiện do cơ sở hạ tầng nơi có tài nguyên du lịch còn thấp kém; chưa có quy hoạch điểm du lịch tại các khu rừng có tài nguyên du lịch theo Luật Du lịch; tuy nhiên ở một vài nơi trong tỉnh đã xuất hiện hoạt động du lịch sinh thái nhỏ lẻ, tự phát, nguồn thu không đáng kể.

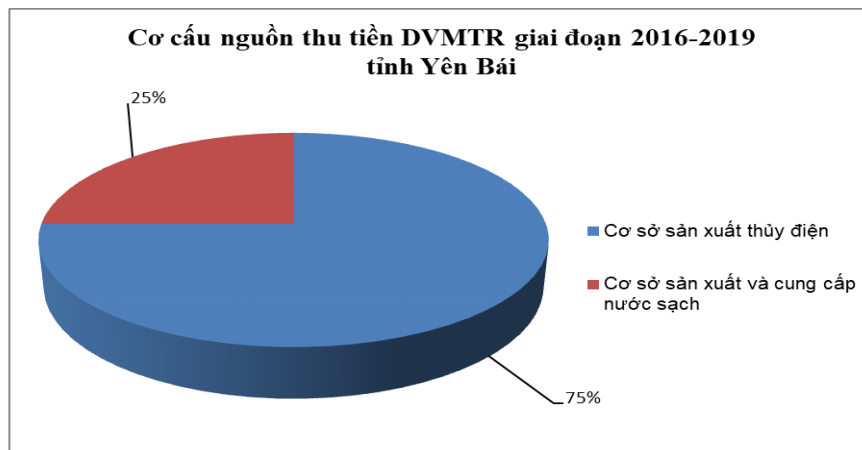
- Loại hình dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản đang trong giai đoạn rà soát, xác định bên sử dụng và bên cung ứng DVMTR; hơn nữa cơ sở nuôi trồng thủy sản có sử dụng nguồn nước từ rừng còn nhỏ lẻ, phân tán, hộ gia đình là chủ yếu, nguồn thu không đáng kể hoặc cơ sở thủy sản kinh doanh thua lỗ, chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết; bên cạnh đó thực tế rất khó xác định doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản như quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP.

- Loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng chưa được tổ chức thực hiện do Chính phủ chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể triển khai loại hình dịch vụ này theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

2. Nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2019 (xem biểu 03)

- Tổng số tiền DVMTR của cả tỉnh từ năm 2016 đến 2019: 390,05 tỷ đồng, bình quân 1 năm: 97,51 tỷ đồng/năm. Số tiền DVMTR năm 2018: 126,4 tỷ đồng; năm 2019: 129,3 đồng, tăng so với năm 2016, 2017, chủ yếu do tăng đơn giá chi trả tiền DVMTR đối với thủy điện (từ 20 đ/kwh lên 36đ/kwh); cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch (từ 40đ/kwh lên 52đ/kwh) và mở rộng đối tượng phải chi trả tiền DVMTR.

- Về cơ cấu: tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện chiếm tới 75% trong khi tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch chỉ chiếm 25 %.



Hình 04: Cơ cấu nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2019

- 6 tháng đầu năm 2020: đã thu 31,9 tỷ đồng; trong đó nhận ủy thác qua quỹ BV&PTR Việt Nam: 17,9 tỷ; thu nội tỉnh: 14,0 tỷ đồng. Năm 2020 đã bổ sung thêm đối tượng nộp tiền chi trả DVMTR với số tiền là 52,8 triệu đồng, đó là cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng.

3. Bên sử dụng DVMTR

Đến tháng 10/2020, Quỹ BV&PTR đã ký 47 hợp đồng ủy thác (59 cơ sở) chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh, trong đó: cơ sở sản xuất thủy điện: 23 hợp đồng (27 cơ sở), cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 08 hợp đồng (09 cơ sở) và cơ sở sản xuất công nghiệp: 16 hợp đồng (23 cơ sở). 03 đối tượng còn lại chưa ký hợp đồng, đó là cơ sở nuôi trồng thủy sản; cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái và tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn.

Tổng số các nhà máy sản xuất thủy điện và nước sạch cả trung ương và địa phương nộp tiền DVMTR cho Quỹ BV&PTR tỉnh: 44 đơn vị, trong đó: nội tỉnh 31 đơn vị (thủy điện 23, nước sạch 8); trung ương 13 đơn vị (thủy điện 12, nước sạch 01).

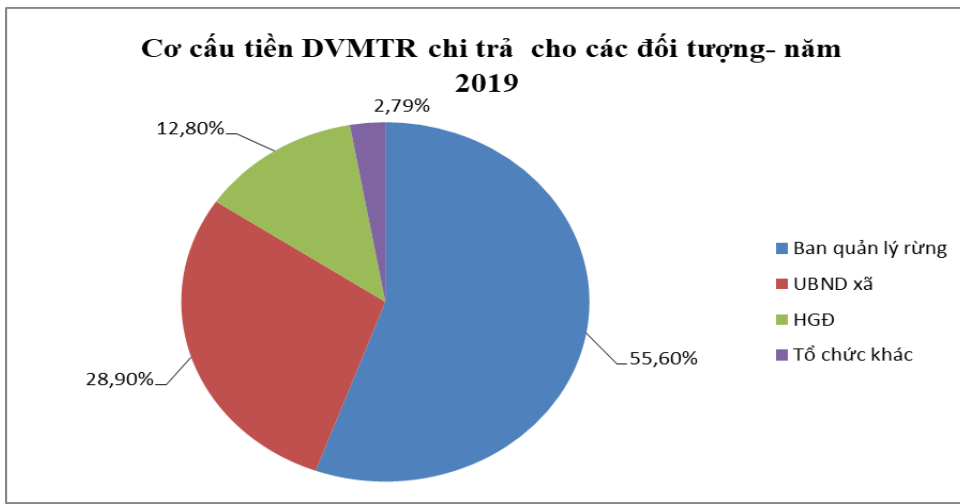
4. Bên cung ứng DVMTR

Giai đoạn 2016-2020, Bên cung ứng DVMTR có 05 nhóm đối tượng được nhận tiền DVMTR gồm: (i) Ban quản lý rừng;(ii) Công ty lâm nghiệp;(iii) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân; (iv) UBND cấp xã;(v) Tổ chức khác. Về cơ bản, số lượng các nhóm đối tượng này không thay đổi nhiều qua các năm, ngoài đối tượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân.

5. Chi trả tiền DVMTR (xem biểu 04):

Năm 2018: chi trả cho các đối tượng: 115,4 tỷ đồng, trong đó chi trả cho ban quản lý rừng: 71,61 tỷ đồng, chiếm 62%; UBND cấp xã: 33,37 tỷ, chiếm 28,4%;hộ gia đình, cá nhân: 8,79 tỷ đồng, chiếm 7,6 %; còn lại 2% là các đối tượng khác.

Năm 2019: chi trả cho các đối tượng: 121,7 tỷ đồng, trong đó chi trả cho ban quản lý rừng: 67,71 tỷ đồng, chiếm 55,6%; UBND cấp xã: 35,29 tỷ đồng, chiếm 28,9%;hộ gia đình, cá nhân: 15,68 tỷ đồng, chiếm 12,8%; còn lại 2,7% là các đối tượng khác.



Hình 05: Cơ cấu tiền DVMTR chi trả cho các đối tượng- năm 2019

Như vậy, Quỹ BV&PTR chi trả cho ban quản lý rừng, UBND xã chiếm từ 80-90% tổng số tiền DVMTR; sau đó các tổ chức này thực hiện khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, như năm 2019 khoán cho 22.217 hộ gia đình, cá nhân; 2 cộng đồng dân cư; với diện tích khoán bình quân 15,5 ha/hộ. Khảo sát, tham vấn tại một số chủ rừng cho thấy, số tiền chủ rừng là tổ chức nhà nước nhận từ Quỹ BV&PTR đã thanh toán tiền công khoán cho hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ, cộng đồng dân cư chiếm tới 80-100% (như Ban quản lý rừng phòng hộ Trạm Tấu, ban quản lý Khu bảo tồn loài-sinh cảnh Mù Căng Chải)

6. Mức chi trả tiền DVMTR

- Xác định mức chi trả tiền DVMTR cho 1ha rừng bằng cách hòa chung số tiền DVMTR của các cơ sở sản xuất thủy điện, nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp nằm trên cùng 1 dòng sông, suối lớn có sử dụng DVMTR của các lưu vực gần nhau. Từ đó tính bình quân mức chi trả cho 01 ha rừng cho khu vực đó. Kết hợp với việc UBND tỉnh quyết định điều tiết cho phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội, an ninh chính trị của địa phương. Tuy nhiên, không được phép vượt quá mức trần theo quy định của Nhà nước.

Toàn tỉnh Yên Bái chỉ có 3 mức chi trả tiền DVMTR cho 1ha rừng (năm 2019) , cụ thể:

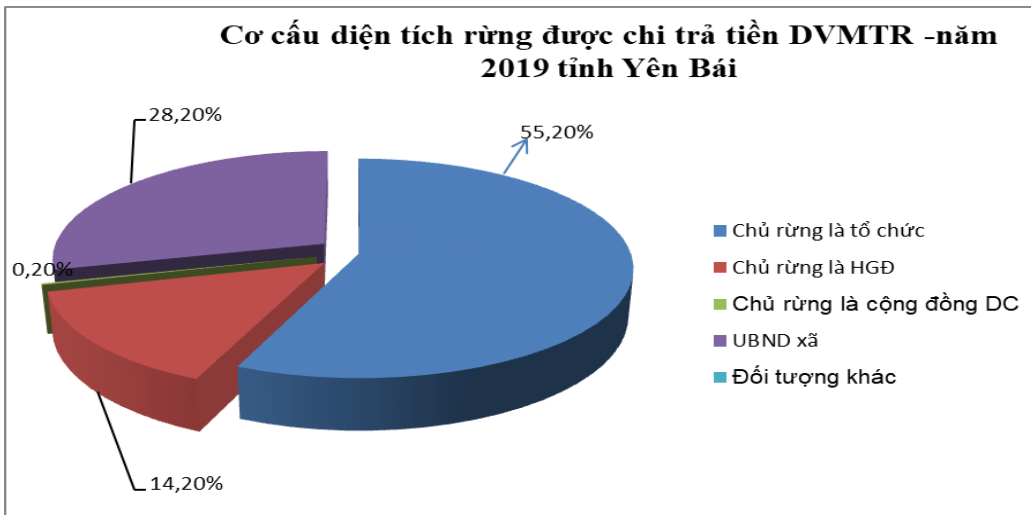
Mức 1: 800.000đ/ha/năm, áp dụng cho huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải

Mức 2: 677.000đ/ha/năm, áp dụng cho khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hầu; diện tích rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải nằm trên địa bàn huyện Văn Chấn; diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã vùng II, III quản lý.

Mức 3: 600.000đ/ha/năm, áp dụng cho diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã vùng I quản lý; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản; công ty Lâm nghiệp quản lý và các đối tượng còn lại.

7. Diện tích rừng chi trả DVMTR

Năm 2019: Tổng diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng: 199.496,86 ha, trong đó: chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp 110.270,14 ha (chiếm 55,2%); chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân 28.341,96 ha (chiếm 14,2%); chủ rừng là cộng đồng dân cư: 82,84 ha (chiếm 0,2%); diện tích rừng do UBND xã quản lý 56.349,92 ha (chiếm 28,2%); diện tích rừng hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư trồng rừng ổn định lâu dài không tranh chấp lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao đất 4.452,00 ha (chiếm 2,2%)(xem biểu 05)



Hình 06: Cơ cấu diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR năm 2019

8. Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR

Đến nay, tỉnh Yên Bái chỉ thực hiện hình thức chi trả gián tiếp, như Quỹ BV&PTR tỉnh đã ký 22 hợp đồng với nhà máy thủy điện; 08 hợp đồng với cơ sở sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt; 15 hợp đồng với cơ sở sản xuất công nghiệp. Nghị định 156/2018/ND-CP quy định chỉ áp dụng hình thức chi trả trực tiếp đối với cơ sở kinh doanh DLST và doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản; tuy nhiên tỉnh Yên Bái chưa triển khai 2 loại hình dịch vụ này nên không có hình thức chi trả trực tiếp.

Trả tiền DVMTR cho các đối tượng là tổ chức như các ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp, UBND cấp xã và các tổ chức khác theo hình thức chuyển khoản; từ năm 2018, trả tiền DVMTR cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện qua hình thức trả tiền trực tiếp bằng tiền mặt hoặc qua hệ thống bưu điện tỉnh, tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử Viettel Pay. Ban điều hành Quỹ đã phối hợp với UBND xã, Hạt Kiểm lâm huyện giám sát chặt chẽ việc chi trả này của Bưu điện tỉnh, Ngân hàng TMCP Công thương, Viettel Yên Bái; đảm bảo tiền DVMTR được chi trả công khai, minh bạch, đủ và đúng đối tượng được thụ hưởng.

Tóm tắt về kết quả thực hiện chi trả DVMTR tỉnh Yên Bái năm 2016-2020

TT	Các hạng mục	Tóm tắt kết quả
1	Loại hình DVMTR	<ul style="list-style-type: none"> - Đã và đang thực hiện 2 loại hình dịch vụ: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối và (ii) Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội - Loại hình dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái chưa được thực hiện do: (i) Cơ sở hạ tầng nơi có tài nguyên du lịch còn thấp kém; (ii) Chưa có quy hoạch điểm du lịch tại các khu rừng có tài nguyên du lịch. - Loại hình dịch vụ đối với nuôi trồng thủy sản: đang trong giai đoạn rà soát, xác định bên sử dụng và bên cung ứng DVMTR. Lý do: (i) Cơ sở nuôi trồng thủy sản còn nhỏ lẻ, phân tán, hộ gia đình là chủ yếu, nguồn thu không đáng

		<p>kể; (ii) Cơ sở thủy sản kinh doanh thua lỗ, chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết; (iii) Rất khó xác định doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản; (iv) Chỉ thực hiện hình thức chi trả trực tiếp nên kéo dài giai đoạn đàm phán, thỏa thuận hợp đồng</p> <p>- Loại hình dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể triển khai loại hình dịch vụ này</p>
2	Mức chi trả tiền DVMTR	<p>Mức 1: 800.000đ/ha/năm, áp dụng cho huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải</p> <p>Mức 2: 677.000đ/ha/năm, áp dụng cho khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hầm; diện tích rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Mù Cang Chải nằm trên địa bàn huyện Văn Chấn; diện tích rừng do UBND cấp xã vùng II, III quản lý.</p> <p>Mức 3: 600.000đ/ha/năm, áp dụng cho diện tích rừng do UBND cấp xã vùng I quản lý; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản; công ty Lâm nghiệp quản lý và các đối tượng còn lại.</p>
3	Nguồn thu tiền DVMTR giai đoạn 2016-2019	<p>+ Tổng số tiền DVMTR của cả tỉnh từ năm 2016 đến 2019: 390,05 tỷ đồng, bình quân 1 năm: 97,51 tỷ đồng/năm. Số tiền DVMTR năm 2018: 126,4 tỷ đồng; năm 2019: 129,3 đồng.</p> <p>+ Về cơ cấu: tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện chiếm tới 75% trong khi tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch chỉ chiếm 25%.</p>
4	Diện tích rừng chi trả DVMTR	<p>Năm 2019: Tổng diện tích rừng được chi trả: 199.496,86 ha, trong đó: chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp 110.270,14 ha (chiếm 55,2%); chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân 28.341,96 ha (chiếm 14,2%); chủ rừng là cộng đồng dân cư: 82,84 ha (chiếm 0,2%); diện tích rừng do UBND xã quản lý 56.349,92 ha (chiếm 28,2%).</p>
5	Hình thức và phương thức chi trả tiền DVMTR	<p>- Quỹ BV&PTR tỉnh đã ký 22 hợp đồng với nhà máy thủy điện; 08 hợp đồng với cơ sở sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt; 15 hợp đồng với cơ sở sản xuất công nghiệp; không có hình thức chi trả trực tiếp.</p> <p>- Trả tiền DVMTR cho các đối tượng là tổ chức theo hình thức chuyển khoản; từ năm 2018, trả tiền cho đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện qua hình thức trả tiền trực tiếp bằng tiền mặt hoặc qua hệ thống bưu điện tỉnh, tài khoản ngân hàng, giao dịch điện tử Viettel Pay.</p>

9. Đánh giá chung

a) Ưu điểm

- Chi trả DVMTR nhanh đi vào cuộc sống và có hiệu quả, tạo nên một nguồn lực tài chính mới ngoài

ngân sách, mang tính ổn định, bền vững, phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chất lượng rừng được nâng cao rõ rệt.

- Góp phần xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số; tháo gỡ khó khăn về vốn cho các ban quản lý rừng và công ty lâm nghiệp, giảm áp lực kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác bảo vệ rừng.

- Góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng của người dân; hạn chế vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

- Khai thác được tiềm năng dịch vụ của hệ sinh thái rừng, đặc biệt là dịch vụ điều tiết, duy trì nguồn nước; bảo vệ đất, chống xói mòn, chống bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối.

b) Tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc cần tháo gỡ

- Cho đến nay vẫn còn một số đơn vị nợ đọng tiền DVMTR với tổng số tiền là 2.686 triệu đồng theo Báo cáo số 92/BC-QBV&PTR ngày 16/10/2020 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Tỉnh Yên Bái.

- Việc rà soát xác định diện tích rừng của các chủ rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng, nhất là đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân gặp nhiều khó khăn do số lượng cán bộ kỹ thuật ít, địa bàn trải rộng toàn tỉnh, số lượng chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân lớn; trình độ năng lực cán bộ cấp xã, sự vào cuộc của chính quyền địa phương cấp xã còn hạn chế, công tác theo dõi diễn biến rừng ở cơ sở không được thường xuyên, liên tục nên số liệu diện tích rừng, chủ rừng là các hộ gia đình, cá nhân chưa được cập nhật đầy đủ vào diễn biến rừng hàng quý, năm của cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh.

- Ban điều hành Quỹ đã chủ động xây dựng Phương án tự chủ tài chính trình Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp & PTNT thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2019-2021 cho Quỹ; tuy nhiên đến nay vẫn chưa được phê duyệt.

- Một số hộ gia đình có số tiền chi trả DVMTR thấp (từ vài ngàn đồng đến một hai chục ngàn) nên người dân không muốn đi nhận tiền, rất khó khăn cho các đơn vị hỗ trợ chi trả tiền DVMTR (ngân hàng, Bưu điện); công tác vận động, tuyên truyền mở tài khoản ngân hàng hoặc giao dịch thanh toán điện tử gặp nhiều khó khăn.

- Tổng số biên chế của Quỹ được giao là 15 biên chế, tuy nhiên hiện nay tại Quỹ chỉ còn có 12 biên chế, trong khi đó khối lượng công việc lớn, gây khó khăn cho việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

- Việc ký hợp đồng chi trả trực tiếp giữa doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản với chủ rừng chưa thực hiện được theo Quyết định 1566/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Việc kiểm tra, giám sát kê khai số lượng sử dụng nước của các cơ sở sản xuất công nghiệp vẫn chưa thực hiện được, chủ yếu là do các cơ sở công nghiệp tự kê khai do vậy chưa đảm bảo thu đúng, thu đủ so với thực tế.

Nguyên nhân:

- Trong những năm qua, năm nào trên địa bàn tỉnh Yên Bái cũng xảy ra lũ lụt, sạt lở... Thiên tai cũng

đã làm thiệt hại nặng nề một số cơ sở sản xuất thủy điện trên địa bàn tỉnh, nên việc thu tiền DVMTR của một nhà máy thủy điện này gặp khó khăn.

- Sự phối hợp giữa Quỹ BV&PTR với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thanh, kiểm tra thực hiện chính sách chi trả DVMTR đối với các đơn vị sử dụng DVMTR chưa được chặt chẽ, đồng bộ; sự vào cuộc của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xử lý các đơn vị chậm nộp tiền DVMTR chưa được quan tâm; nên vẫn còn một số đơn vị, công ty cổ tình không nộp tiền DVMTR.

- Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương ban hành còn thiếu, chưa kịp thời và đồng bộ đã phần nào ảnh hưởng đến cơ sở trong quá trình tổ chức thực hiện về tổ chức bộ máy, cơ chế tài chính cho các loại hình hoạt động của Quỹ BV&PTR cấp tỉnh.

- Mức xử phạt hành chính đối với các đối tượng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ với số tiền sử dụng DVMTR theo hợp đồng ủy thác ký kết từ 500.000đ - 50 triệu đồng là quá nhẹ, chưa đủ sức răn đe. Vì trong thời gian nợ đọng, họ có thể chiếm dụng số tiền DVMTR phải nộp để sử dụng cho mục đích khác sinh lời và có lợi nhiều hơn số tiền mà họ bị phạt vi phạm hành chính nói trên.

- Do chủ rừng (Ban QLRPH) và Doanh nghiệp chưa thống nhất được các nội dung để ký hợp đồng trong trường hợp chi trả trực tiếp

- Một số đơn vị sản xuất công nghiệp chưa đầu tư các thiết bị đo lường (đồng hồ) lượng nước sử dụng, chủ yếu là hút nước trực tiếp và sử dụng từ hồ, sông, suối và nước ngầm.

III. ĐỀ XUẤT KỊCH BẢN VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH YÊN BÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Định hướng mục tiêu

- DVMTR là một nguồn tài chính xã hội hóa ổn định và bền vững với nguồn thu dự kiến gần 42,533 tỷ đồng/năm vào năm 2025, góp phần quan trọng thực hiện thành công mục tiêu phát triển lâm nghiệp của tỉnh

- Tạo mối quan hệ kinh tế bền vững giữa người cung ứng và sử dụng DVMTR; hàng năm hỗ trợ bảo vệ trên 200.000 ha rừng của cả tỉnh và các hoạt động cần thiết khác liên quan đến Lâm nghiệp.

- Góp phần quan trọng vào việc giảm nghèo, cải thiện sinh kế, xây dựng nông thôn mới ở các vùng miền núi nơi chủ yếu đồng bào dân tộc sinh sống.

2. Đề xuất mở rộng dịch vụ môi trường rừng và đối tượng phải chi trả tiền DVMTR theo quy định tại Nghị định 156 của Chính phủ

2.1. Xây dựng kịch bản và lộ trình thực hiện chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (dịch vụ iii²)

Hiện nay chưa có văn bản pháp luật hướng dẫn cụ thể thực hiện dịch vụ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng. Tuy nhiên đối với loại hình dịch vụ này có thể thực hiện theo 3 hướng sau:

² Dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững

2.1.1. Thu tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng đối với tổ chức, cá nhân trong nước gây phát thải khí nhà kính lớn

- Luật Lâm nghiệp 2017 (khoản 2 Điều 63) quy định tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các - bon của rừng.

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (Mục III- sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu) quy định danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, trong đó nhóm ngành: nhiệt điện than, xi măng, sản xuất thép thuộc đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.

Danh mục các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn

STT	Loại hình	Công suất
1	Sản xuất gang, thép	Từ 200.000 tấn/năm trở lên
2	Nhiệt điện	Tất cả, trừ nhà máy nhiệt điện sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt
3	Sản xuất clinker, xi măng	Tất cả
4	Sản xuất hóa chất, phân bón hóa học	Từ 10.000 tấn/năm trở lên
5	Công nghiệp lọc, hóa dầu	Tất cả
6	Cơ sở có sử dụng lò hơi công nghiệp	Từ 20 tấn hơi/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò hơi), trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt, dầu DO
7	Sản xuất thủy tinh	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên, trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt
8	Sản xuất gạch, ngói	Tổng công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói trở lên, trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt
9	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, lò đốt chất thải rắn công nghiệp thông thường	Từ 3 tấn/giờ trở lên
10	Lò đốt chất thải nguy hại; lò đốt chất thải y tế	Từ 0,5 tấn/giờ trở lên
11	Cơ sở có sử dụng lò dầu tải nhiệt	Từ 3,5 triệu kcal/giờ trở lên (tính cho tổng công suất các lò), trừ trường hợp sử dụng hoàn toàn nhiên liệu là khí đốt

- Bộ NN&PTNT đã trình Thủ tướng Chính phủ Dự thảo Quyết định thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng vào tháng 1/2020, theo đó đề xuất thực hiện thí điểm tại 4 tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế; 2 ngành thuộc đối tượng chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon gồm: nhiệt điện than, xi măng. Dự kiến mức tiền chi trả dịch vụ này là: 2100đ/tấn Clinker (tương đương 1,35 USD/tấn CO₂).

Giả thiết thực hiện dịch vụ này: Tỉnh Yên Bái có 2 nhà máy xi măng: sản lượng clinker sản xuất hàng năm không quá 1,5 triệu tấn clinker/năm. Hệ số phát thải: 0,85 tấn CO₂/tấn clinker (sử dụng số liệu của Dự

án rừng và đồng bằng)³. Tổng lượng CO₂ phát thải của 2 nhà máy: 1,5 triệu tấn Clinker x 0,85 tấn CO₂/tấn Clinker=1.275.000 tấn CO₂/năm. Nếu các nhà máy đầu tư vào công nghệ mới giảm phát thải và được cơ quan có thẩm quyền công nhận sẽ được miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ này. Dự kiến mức chi trả tiền DVMTR như đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 2.100đ/tấn Clinker.

Số tiền thu được từ các đối tượng này: 3,15 tỷ đ/năm

1,5 triệu tấn Clinker/năm x 2.100đ/tấn Clinker = 3,15 tỷ đ/năm

2.1.2. Bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài

Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng và ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp liên doanh, liên kết kinh doanh tín chỉ các-bon thu được từ rừng trên thị trường ngoài Nghị định thư Kyoto (khoản 12 Phụ lục của Quyết định). Gần đây, Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu (2015) thay thế Nghị định thư Kyoto vào năm 2020 khuyến khích các quốc gia mua bán tín chỉ các-bon. Đây là nguồn thu tiềm năng về DVMTR.

Bán tín chỉ các-bon có thể thực hiện theo 2 cách:

(i) Tham gia vào thị trường mua bán tín chỉ các-bon có điều tiết (chính thống). UBND tỉnh Yên Bái đại diện cho các chủ rừng có thể bán tín chỉ các-bon cho các đối tác nước ngoài có nhu cầu mua tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu

Hiện nay, Bộ NN&PTNT đã ký Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ với Ngân hàng thế giới (cơ quan nhận ủy thác của Quỹ các bon trong lâm nghiệp), theo đó, Bộ NN&PTNT đại diện cho các chủ rừng của 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) bán 10,3 triệu tấn CO₂ (từ năm 2018-2024) với giá 5 USD/tấn CO₂. Tổng số tiền sẽ thu được: 51,5 triệu USD (tương đương 1.194 tỷ đồng VN-tỷ giá: 23200đ/USD).

(ii) Tham gia vào thị trường các-bon tự nguyện: bán tín chỉ các-bon theo dự án, tức là các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân là chủ rừng có thể bán tín chỉ các-bon đối với diện tích rừng mình đang quản lý cho các nhà đầu tư nước ngoài.

2.1.3. Dự kiến khả năng hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng tỉnh Yên Bái

a) Phương pháp xác định khả năng hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng

Vận dụng phương pháp tính được đề cập tại "Báo cáo thí điểm chi trả DVMTR đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon" của Dự án Rừng và Đồng bằng" (năm 2019)

Mức tham chiếu (RL) của từng loại rừng được xác định bằng trữ lượng gỗ (m³/ha). Từ trữ lượng rừng (m³/ha) sẽ xác định được lượng sinh khối (tấn/ha), từ sinh khối xác định được lượng các-bon và từ các-bon tính được lượng CO₂. *Trữ lượng các bon rừng chính là khả năng lưu giữ các-bon của rừng*, cách xác định theo các bước trong sơ đồ sau:

Trữ lượng rừng	→	Sinh khối	→	Các bon	→	CO₂
m³/ha		tấn/ha		tấn/ha		tấn/ha

³ Báo cáo nghiên cứu thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon tại tỉnh Quảng Ninh và Thanh Hóa - 2019 - Dự án Rừng và Đồng bằng.

Trong nghiên cứu này tập trung vào 2 bể chứa các- bon chủ yếu của rừng là sinh khối trên mặt đất và sinh khối dưới mặt đất, chưa bao gồm 4 bể chứa các bon khác liên quan đến rừng là: gỗ chết, cành lá rơi rụng, các- bon trong đất rừng và lượng gỗ và lâm sản đã khai thác. Đây cũng là phương pháp đã được Ngân hàng thế giới áp dụng cho Chương trình giảm phát thải 6 tỉnh vùng Bắc Trung bộ (WB-ERPD).

Khả năng hấp thụ CO₂ của từng loại rừng được xác định trên cơ sở lượng tăng trưởng trừ lượng trung bình hàng năm (m³/ha/năm) của loại rừng đó. Tóm tắt cách xác định theo các bước trong sơ đồ sau:

Tăng trưởng trừ lượng → Tăng trưởng Sinh khối → Tăng trưởng Các bon → Tăng trưởng CO₂
(m³/ha/năm) (tấn SK/ha/năm) (tấn C/ha/năm) (tấnCO₂/ha/năm)

Theo Hướng dẫn của IPCC (Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu) 2006⁴, lượng tCO₂ được tính cụ thể như sau:

$$m = G_{\text{tổng}} \times CF \times 44/12 \quad (1)$$

$$G_{\text{tổng}} = G_w \times (1+R) \quad (2)$$

$$G_w = lv \times D \times BEF_1 \quad (3)$$

và

$$m = (lv \times D \times BEF_1) \times (1+R) \times CF \times 44/12 \quad (4)$$

Trong đó:

$G_{\text{tổng}}$: Tổng lượng tăng trưởng trung bình sinh khối trên mặt đất và dưới mặt đất hàng năm (m³)

CF: Hệ số các bon = 0,47 (mặc định)

G_w : Lượng tăng trưởng trung bình sinh khối trên mặt đất hàng năm (m³)

m: Lượng tCO₂ trung bình hàng năm (tCO₂)

lv: Lượng tăng trưởng trung bình hàng năm của rừng (m³)

D: Khối lượng riêng của gỗ: rừng tự nhiên = 0,55, rừng trồng = 0,5 (mặc định).

BEF1: Hệ số chuyển đổi sinh khối: rừng tự nhiên =1,3, rừng trồng =1,2 (mặc định).

R: Tỷ lệ sinh khối rễ so với sinh khối thân = 0,2 (mặc định).

44/12 = 3,67 (mặc định).

Theo đó 1 m³ gỗ rừng tự nhiên tính ra tCO₂ theo công thức (4) sẽ bằng:

$$(1 \times 0,55 \times 1,3) \times (1+0,2) \times 0,47 \times 3,67 = \mathbf{1,48 (tCO_2e)} \quad (5)$$

Và 1 m³ gỗ rừng trồng tính ra tCO₂ sẽ bằng:

$$(1 \times 0,5 \times 1,2) \times (1+0,2) \times 0,47 \times 3,67 = \mathbf{1,24 (tCO_2e)} \quad (6)$$

b) Dự kiến khả năng hấp thụ các- bon rừng tỉnh Yên Bái

Tính đến năm 2019, diện tích rừng của toàn tỉnh: 433.586,2 ha, trong đó rừng tự nhiên: 245.583,6ha; rừng trồng: 188.002,4 ha; có 184.120,8 ha rừng tự nhiên là rừng gỗ. Khảo sát thực tế tại Ban quản lý rừng phòng hộ Trạm Tấu (10/2020) và một số địa điểm khác cho thấy, lượng tăng trưởng bình quân: rừng tự nhiên: 4,5 m³/ha/năm/; rừng trồng: 15m³/ha/năm.

- Tính khả năng hấp thụ các -bon đối với rừng gỗ là rừng tự nhiên: Rừng tự nhiên phần lớn là rừng thứ sinh, phát triển bình thường nếu không có tác động tiêu cực tới phát triển của rừng (thiên tai, sâu bệnh,

4 IPCC 2006. Vol 4. Ch 2

chặt phá rừng, cháy rừng...). Tổng lượng tăng trưởng của rừng gỗ là rừng tự nhiên toàn tỉnh (nếu lấy mức tăng trưởng bình quân: 4,5 m³/ha/năm):

$$184.120,8 \text{ ha} \times 4,5 \text{ m}^3/\text{ha}/\text{năm} = 828.543\text{m}^3/\text{năm}.$$

1 m³ gỗ rừng tự nhiên tính ra tCO₂: 1,48 tCO₂

Tổng lượng CO₂ được hấp thụ bởi rừng tự nhiên là rừng gỗ:

$$828.543\text{m}^3/\text{năm} \times 1,48 \text{ tCO}_2 = \mathbf{1.226.244 \text{ tCO}_2/\text{năm}}$$

- Tính khả năng hấp thụ các-bon của rừng trồng:

$$188.002,4 \text{ ha} \times 15\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm} = 2.820.036 \text{ m}^3$$

$$2.820.036 \text{ m}^3 \times 1,24 \text{ tấn CO}_2 = \mathbf{3.496.844,64 \text{ tCO}_2/\text{năm}}$$

Tổng lượng CO₂ được hấp thụ bởi rừng tự nhiên là rừng gỗ và rừng trồng toàn tỉnh: 1.226.244+3.496.844,64= 4.723.088,64tCO₂/năm. Ngoài ra, các loại rừng khác, như rừng hỗn giao, rừng tre nứa cũng có khả năng hấp thụ các-bon.

2.1.4. Một số yêu cầu khi tham gia vào thị trường mua bán tín chỉ các-bon trên thế giới

Cho đến nay, chưa có định chế pháp lý quốc tế nói chung về mua bán tín chỉ các-bon của rừng; tuy nhiên một số nhà đầu tư quốc tế mua tín chỉ các - bon đã đưa ra một số yêu cầu đối với bên bán tín chỉ các-bon và có thể tóm tắt như sau:

- UBND tỉnh phải xây dựng kế hoạch hành động REDD+:

Ngày 05/04/ 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định Số 419/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030, trong đó quy định rõ UBND các tỉnh có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến các hoạt động REDD+ tại địa phương; bổ sung nhiệm vụ về REDD+ cho Ban Chỉ đạo Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hiện có; xây dựng Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh để triển khai Chương trình REDD+ tại địa phương; lồng ghép kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh với kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương...

- Xây dựng đường phát thải cơ sở:

Chính là xây dựng đường tham chiếu rừng - là đường chuẩn để tính lượng tăng hấp thụ các-bon từ các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng (theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư Số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 /11/2018 của Bộ NN&PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng).

- Thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV):

Thực chất là tổ chức điều tra sinh khối và trữ lượng các-bon: báo cáo kết quả điều tra, đánh giá sinh khối và trữ lượng các-bon rừng; tính lượng gia tăng các bon được hấp thụ theo thời gian. Nội dung này đã được quy định tại Điều 22 Thông tư Số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 /11/2018 của Bộ NN&PTNT.

- Xây dựng kế hoạch bảo đảm an toàn, cơ chế quản lý rủi ro đảo nghịch, kế hoạch chia sẻ lợi ích nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon.

2.1.5. Dự kiến nguồn thu tiềm năng về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon

Nguồn thu tiềm năng về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon tại tỉnh Yên Bái có thể đến từ 2 nguồn:

(i) Chi trả dịch vụ hấp thụ các -bon đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn theo quy định tại Luật Lâm nghiệp và Nghị định 40 của Chính phủ.

Tỉnh Yên Bái có 2 nhà máy xi măng với sản lượng 1,5 triệu tấn clinker/năm. Nếu tính mức chi trả như Bộ NN&PTNT đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thí điểm tại 4 tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Nam; Thừa Thiên Huế thì nguồn thu trong năm: 3,15 tỷ/năm.

$$1,5 \text{ triệu tấn clinker} \times 2100\text{đ/tấn clinker} = 3,15 \text{ tỷ đ/năm}$$

(ii) Bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài

- Giả thiết toàn bộ diện tích rừng tự nhiên được bảo vệ tốt (không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; không xảy ra cháy rừng, thiên tai, sâu bệnh..), toàn bộ lượng các -bon được hấp thụ bởi rừng gỗ là rừng tự nhiên hàng năm chính là lượng gia tăng các - bon có thể bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài (dựa vào lượng tăng trưởng hàng năm của rừng để tính lượng các-bon được gia tăng hàng năm).

Tỉnh Yên Bái có thể bán tối đa 70% lượng các-bon gia tăng hàng năm (30% là nguồn dự phòng =1.416.926 tấn CO₂) với giá 5 USD/tấn CO₂ (bằng với giá Bộ NN&PTNT bán cho Ngân hàng thế giới vùng Bắc Trung bộ) nguồn thu từ bán tín chỉ các- bon hàng năm sẽ là: 383,26 tỷ đồng/năm

$4.723.088,64\text{tCO}_2 \times 5 \text{ USD} \times 70\% = 16,52 \text{ triệu USD}$; tương đương: 383,26 tỷ đồng/năm (nếu tính tỷ giá: 1USD=23200đ VND), lớn gấp 3 lần so với nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh cộng lại.

Nếu bán tín chỉ các-bon đối với cả rừng trồng thì nguồn thu cao hơn. Tuy nhiên, bán tín chỉ các-bon đối với rừng gỗ lớn sẽ được các nhà đầu tư chấp nhận, vì một trong những yêu cầu khi bán tín chỉ các-bon là rừng phải duy trì ổn định trong một thời gian tương đối dài (có thể trên 10 năm), không chuyển mục đích sử dụng rừng hoặc khai thác rừng trong thời gian bán tín chỉ.

Trường hợp thu tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với 2 nhà máy xi măng. Đây coi như là đóng góp đầu vào, hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng của Việt Nam, không phải là bán tín chỉ các-bon cho các nhà máy xi măng nên không phải tính diện tích rừng tương đương để trừ đi khi bán tín chỉ các - bon ra nước ngoài để tránh chông chéo về diện tích rừng. Hiện nay ở Việt Nam, chưa có văn bản pháp luật quy định hạn ngạch phát thải cho các cơ sở sản xuất công nghiệp gây phát thải khí nhà kính, nên các cơ sở này chưa phải mua tín chỉ các -bon (nếu phát thải vượt hạn ngạch).

2.1.6. Dự kiến phân bổ nguồn thu từ dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon

Về nguyên tắc, việc phân bổ nguồn thu này thực hiện theo quy định tại Nghị định 156 của Chính phủ và thông lệ quốc tế (được thể hiện trong hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon). Các- bon là sản phẩm vô hình, là dạng khí, khó xác định được đối tượng chi trả trực tiếp dịch vụ này, nên áp dụng hình thức chi trả ủy thác qua Quỹ BV&PTR.

Nguồn thu tiềm năng: 3,15 tỷ đ/năm +383,26 tỷ đ/năm=386,41 tỷ đồng/năm.

Đối với nguồn thu từ cơ sở sản xuất xi măng: do không xác định được đối tượng nhận tiền chi trả trực tiếp nên số tiền này sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ hỗ trợ cho các huyện vùng cao, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trong tỉnh, với các nội dung sau:

- Khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên;
- Hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu vực có cung ứng DVMTR;
- Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

. Phần lớn các khu rừng này nằm ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn; vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với nguồn thu từ bán tín chỉ các bon ra nước ngoài: số tiền này sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ chi trả cho các chủ rừng bán tín chỉ các-bon và những tổ chức, cá nhân liên quan phù hợp với yêu cầu của bên mua tín chỉ các-bon.

2.1.7. Đề xuất lộ trình triển khai dịch vụ iii

a) Thu tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon đối với 2 nhà máy xi măng

Bộ NN&PTNT đã trình Thủ tướng Chính phủ xin phép thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon tại 4 tỉnh: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế. Hiện này, vẫn chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ. Việc thu dịch vụ này chỉ được tiến hành khi có văn bản pháp luật quy định cụ thể.

b) Xây dựng Đề án thí điểm bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài của tỉnh Yên Bái

Hiện nay chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể về bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài, nên cần xây dựng Đề án thí điểm bán tín chỉ các bon của rừng ra nước ngoài. Để xây dựng Đề án cần tiến hành một số hoạt động sau:

- Rà soát, đánh giá thực trạng rừng tỉnh Yên Bái, đặc biệt là rừng tự nhiên.
- Đánh giá khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tỉnh Yên Bái
- Xác định phạm vi, quy mô, loại rừng, tình trạng rừng; các chủ thể có thể bán tín chỉ cac-bon ra nước ngoài.
- Xây dựng các kịch bản bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài và dự kiến nguồn thu tương ứng
- Các giải pháp hỗ trợ thực hiện Đề án (xây dựng các biện pháp bảo đảm an toàn, cơ chế quản lý rủi ro đảo nghịch giảm phát thải, ...)
- Đánh giá tác động nếu bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài.

Trường hợp đã có nhà đầu tư nước ngoài có nguyện vọng mua tín chỉ các-bon thì phối hợp với nhà đầu tư xây dựng Đề án này.

c) Làm thủ tục trình UBND tỉnh Yên Bái xem xét, cho ý kiến

Các tài liệu cần chuẩn bị:

- Dự thảo Tờ trình UBND tỉnh
- Dự thảo Đề án thí điểm bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài
- Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành liên quan cấp tỉnh.

d) Làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt

Các tài liệu cần chuẩn bị:

- Dự thảo Tờ trình Thủ tướng Chính phủ, trong đó: (i) Cho phép tỉnh Yên Bái xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án thí điểm, (ii) Trực tiếp ký hợp đồng bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài; (iii) Phân phối nguồn thu từ bán tín chỉ các-bon theo quy định tại Nghị định 156 và thông lệ quốc tế (theo yêu cầu của người mua tín chỉ các-bon).

- Dự thảo Đề án thí điểm bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài.
- Các tài liệu khác có liên quan.

đ) Tổ chức thực hiện Đề án thí điểm

Dự kiến trước năm 2023 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án thí điểm bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài.

2.2. Xây dựng kịch bản mở rộng thực hiện chi trả dịch vụ i,ii, iv, v⁵

2.2.1. Cơ sở sản xuất thủy điện (đối với dịch vụ i và ii⁶)

Ngoài 26 cơ sở sản xuất thủy điện đã chi trả tiền DVMTR (xem Biểu 02), sau khi rà soát, có 26 dự án xây dựng nhà máy thủy điện trong thời gian tới, đây là nguồn thu tiềm năng từ DVMTR, cụ thể:

- 03 nhà máy thủy điện dự kiến phát điện vào năm 2021 (Đồng Sung, Thác cá 1, Thác cá 2) với công suất lắp máy: 61,5 MW

- 14 nhà máy thủy điện dự kiến xây dựng hoàn thành vào năm 2022-2023 với công suất lắp máy: 150,7 MW

- 9 Nhà máy thủy điện dự kiến hoàn thành xây dựng vào năm 2025 với công suất lắp máy: 114,7 MW.

Như vậy đến năm 2025, các nhà máy thủy điện mới được xây dựng có tổng công suất: 326,9 MW (xem biểu 08)

* Ngoài ra từ năm 2021 tỉnh Yên Bái sẽ được Quỹ BV&PTR Việt Nam điều tiết thêm một phần kinh phí từ các dự án thủy điện: Minh Lương, Nậm Xây Luông 3, Nậm Xây Luông 4,5 thuộc tỉnh Lào Cai; Mường Kim tỉnh Lai Châu; Nậm Trai 4, Pá Chiến tỉnh Sơn La. Dự án Nhà máy Thủy điện Hòa Bình mở rộng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư từ năm 2018 (Quyết định số 389/QĐ-TTg ngày 11/4/2018). Khởi công vào Quý IV năm 2020 và dự kiến vận hành vào năm 2024 với công suất 480 MW;

2.2.2. Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch (đối với dịch vụ ii)

Tính đến năm 2020 đã có 09 cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch chi trả tiền DVMTR. Sau khi rà soát, không có cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch bổ sung được xây dựng.

2.2.3. Cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng (đối với dịch vụ ii)

- Tính đến năm 2020 đã có 23 cơ sở sản xuất công nghiệp chi trả tiền DVMTR. Sau khi rà soát, có thêm 48 cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng (xem Biểu 07) bổ sung vào đối tượng phải chi trả tiền DVMTR; các cơ sở này phần lớn là doanh nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đã hoạt động trước 01/01/2019 (thời điểm Nghị định 156 có hiệu lực quy định bổ sung đối tượng phải chi trả tiền DVMTR là cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước sông, hồ, suối và nước ngầm phục vụ cho sản xuất công nghiệp).

Dự kiến 48 cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng nước hằng năm: 9.885.189 m³/năm.

2.2.4. Cơ sở nuôi trồng thủy sản (đối với dịch vụ v⁷)

Tính đến năm 2020 chưa có cơ sở nuôi trồng thủy sản chi trả tiền DVMTR. Sau khi rà soát, có 06 cơ sở nuôi trồng thủy sản (chủ yếu nuôi cá Hồi, cá Tầm và một số loại cá nước ngọt) thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR (xem Biểu 09).

⁶ Theo quy định tại Điều 61 Luật Lâm nghiệp:

-Dịch vụ i: Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối

-Dịch vụ ii: Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội

⁷ Dịch vụ cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản

2.2.5. Cơ sở kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (đối với dịch vụ iv⁸)

a) Theo quy định của Luật Lâm nghiệp (Điều 77, 78); Nghị định 156 (Điều 23, 24, 25), các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, tham quan...) trong phạm vi khu rừng của chủ rừng phải chi trả tiền DVMTR. Ban quản lý rừng có thể tự tổ chức hoặc liên kết, cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Trường hợp Ban quản lý muốn cho thuê môi trường rừng thì phải xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững; Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt. Sau khi Đề án được duyệt, chủ rừng chủ trì phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Thời gian thuê không quá 30 năm. Giá cho thuê do các bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu hàng năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng.

b) Qua khảo sát thực tế cho thấy, tỉnh Yên Bái chưa có tổ chức, cá nhân nào có các hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái trong phạm vi khu rừng của ban quản lý rừng hoặc công ty lâm nghiệp; tuy nhiên, có hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái của hộ kinh doanh ngoài phạm vi khu rừng, liền kề với khu rừng nhưng có sử dụng dịch vụ do rừng tạo ra và cảnh quan rừng.

- Tại huyện Mù Cang Chải:

+ Ban quản lý khu rừng phòng hộ Mù Cang Chải: đã có tổ chức, cá nhân kinh doanh hoạt động du lịch sinh thái liền kề với khu rừng của Ban quản lý khu rừng phòng hộ (các hoạt động dù lượn, dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi trên Đèo Cao Pha.....). Để có nguồn thu từ dịch vụ du lịch sinh thái, trong điều kiện hiện nay, Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Cang Chải có thể lựa chọn hình thức cho thuê môi trường rừng, vì: (i) Ban quản lý rừng là đơn vị sự nghiệp công ích có nhiệm vụ chính là quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; (ii) Khả năng đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ kinh doanh du lịch sinh thái rất hạn chế, không có vốn để mở các hoạt động dịch vụ du lịch; (iii) Chưa có kinh nghiệm về kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái...Tổ chức, cá nhân có thể ký hợp đồng thuê môi trường rừng với Ban quản lý rừng phòng hộ để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí sau khi Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt.

Như vậy, trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, chủ rừng chỉ được phép ký hợp đồng với tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Các hoạt động cụ thể về du lịch sinh thái đã được quy định tại Luật Du lịch. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái ở đây có tính đặc thù, vì có liên quan đến sử dụng đất rừng phòng hộ, nên có thể vận dụng quy định của pháp luật trong trường hợp cho thuê môi trường rừng, cụ thể:

- Khi xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bảo đảm các nguyên tắc, như: không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi.....

- Không thực hiện sản xuất lâm, nông kết hợp ở rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30⁰. Đối với khu rừng phòng hộ đã có rừng, được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng và khả năng phòng hộ của rừng; bảo đảm tỷ lệ diện tích có rừng từ 80% trở lên của lô rừng đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

⁸ Dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch

Cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch Cao Phạ, Mù Cang Chải là mô hình hộ đăng ký kinh doanh dịch vụ ăn uống và nghỉ ngơi đóng trên địa bàn thuộc UBND huyện quản lý liền kề đường đèo Cao Phạ; chưa tổ chức các hoạt động thăm quan, du lịch. Hộ kinh doanh có nguyện vọng thuê hơn 20 ha rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Cang Chải liền kề với điểm cất cánh dù lượn (Quốc lộ 32 khu vực đèo Cao Phạ) để phát triển du lịch cộng đồng. Dự kiến làm đường từ điểm Khau Phạ (điểm cất cánh dù lượn) xuống Bản Tà sung – Lìm Mông- Lìm Thái, con đường này sẽ đi qua diện tích đất của ban quản lý rừng phòng hộ Mù Cang Chải (sẽ tận dụng những khoảng đất trống để mở đường) để du khách ngắm cánh đồng lúa ruộng bậc thang ở khu vực gao nếp Tú Lệ (Lúa nếp đặc sản); đất rừng khu vực này có nhiều khoảng trống sẽ được trồng hoa cảnh (hoa hồng, tam giác mạch), cây ăn quả xen vào, làm chòi để ngắm dù lượn; tổ chức giới thiệu dù lượn và bay và tổ chức các dịch vụ vui chơi, giải trí; 1 năm có thể tổ chức 2 tháng du lịch. Các hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch này nằm trong phạm vi pháp luật cho phép về sử dụng đất rừng phòng hộ như đề cập ở trên. Tuy nhiên, trước khi ký kết hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích đất cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Mù Cang Chải nằm trên địa bàn xã Chế Tạo và 4 xã khác với diện tích: 20.108,2ha. Trung tâm khu bảo tồn cách trung tâm huyện Mù Cang Chải 15 km theo đường chim bay, 35 km theo đường ô tô. Theo báo cáo mới nhất đã ghi nhận được 812 loài thực vật thuộc 518 chi và 142 họ thực vật của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Có 48 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Động vật của Khu bảo tồn cũng rất phong phú và cho thấy có tính đặc hữu cao. Đến nay đã thống kê 241 loài, 74 họ, 24 bộ động vật xương sống. Trong đó có 54 loài thú, 132 loài chim, 26 loài bò sát, 26 loài lưỡng thê. Có 42 loài quý hiếm cho Việt Nam và 28 loài ở mức độ đe dọa toàn cầu được ghi nhận trong Khu bảo tồn. Có 4 loài động vật ưu tiên bảo vệ: Niệc cổ hung, Gà lôi tía, Vượn đen, Vọc xám; có 4 loài thực vật ưu tiên bảo vệ: Bách xanh, Sụ hái nam, Chân chim lá cọ, Sụ quả to. Trong khu bảo tồn có 423 hộ, dân tộc Mông. Ngày 27/03/2020, UBND tỉnh Yên Bái đã có Công văn số 698/QBND-NLN về việc nghiên cứu, đề xuất xây dựng phương án Khu dự trữ sinh quyển thế giới tại Khu bảo tồn loài- sinh cảnh Mù Cang Chải. Nếu được công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới sẽ tạo điều kiện thuận lợi thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch.

Khu Bảo tồn loài - Sinh cảnh Mù Cang Chải có thể phát triển loại hình du lịch trải nghiệm (du lịch mạo hiểm), du lịch sinh thái cộng đồng, vì trong khu bảo tồn có nhiều điểm cảnh quan thiên nhiên đẹp, có nhiều cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số sống trong khu bảo tồn này.

+ Khu Bảo tồn thiên nhiên Nà Hẩu thuộc địa bàn 4 xã: Nà Hẩu và 3 xã khác của huyện Văn Yên với tổng diện tích quy hoạch 16.039 ha, trong đó, phân khu bảo vệ nghiêm ngặt 7.250 ha, phân khu phục hồi sinh thái 8.790 ha. Hiện còn 93 hộ dân đang sinh sống và sản xuất nông nghiệp ở ngay trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt. Trong Khu bảo tồn có nhiều loài thực vật, quý hiếm như Lông cu ly, Cầu tích, Chò xanh... động vật có Báo hoa mai, Báo lửa, Khỉ vàng, Khỉ mặt đỏ, Gà lôi trắng, Gà so ngược gụ.

Khu bảo tồn này cũng có thể phát triển loại hình du lịch trải nghiệm (du lịch mạo hiểm), du lịch sinh thái cộng đồng.

+ Ban quản lý rừng phòng hộ Trạm Tấu: thành lập năm 2006 với chức năng chính là quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ. Tổng diện tích rừng được giao quản lý: 35.441,18ha, trong đó: rừng phòng hộ: 27622,93 ha; rừng sản xuất: 7841,29ha. Khu vực này có lợi thế về phát triển cơ sở sản xuất thủy điện. Tuy nhiên, có thể phát triển du lịch mạo hiểm (du lịch leo núi), du lịch tham quan, du lịch cộng đồng tại thôn Tà Sùa, Xã Bản Cầu, huyện Trạm Tấu, cách trung tâm huyện Trạm Tấu 10 km; hiện đã mở đường

đến chân núi Tà Sùa; điểm du lịch này đã được đưa vào chương trình phát triển du lịch sinh thái của Huyện Trạm Tấu.

Như vậy, tỉnh Yên Bái có tiềm năng lớn về kinh doanh du lịch sinh thái, trước tiên có thể phát triển loại hình du lịch mạo hiểm, du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, giải trí; các chủ rừng có thể thông qua phương thức cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

2.3. Xây dựng cơ chế thực hiện chi trả các dịch vụ bổ sung đối với dịch vụ i, ii, iv và v

2.3.1. Xây dựng cơ chế thực hiện chi trả dịch vụ i và ii

a) Dự tính nguồn thu tiềm năng từ các cơ sở sản xuất thủy điện (dự kiến thu nội tỉnh)

Giả thiết không có biến động về sản lượng điện hàng năm. Đơn giá 36 đồng/1kwh điện thương phẩm (theo khoản 1 Điều 56 Nghị định 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018). Trên cơ sở tính toán, theo dõi thu thực tế 3 năm 2017-2019 của 26 nhà máy trên địa bàn tỉnh cho thấy bình quân mỗi nhà máy có thể sản xuất 3500 giờ/1MW/năm

- Dự kiến tổng nguồn thu bổ sung vào năm 2025:

+ Chuyển ra kw = 326,9MW x 1000 = 326.900 kw

+ Tổng số tiền dự kiến thu: 326.900 kw x 3500 giờ x 36đ/kwh = 41,189 tỷ đồng/năm (làm tròn số)

b) Dự kiến phân phối nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện

Về nguyên tắc, việc phân bổ nguồn thu này thực hiện theo quy định tại Điều 70 Nghị định 156 của Chính phủ, áp dụng hình thức chi trả úy thác qua Quỹ BV&PTR. Vào năm 2025, nguồn thu tiềm năng: 41,189 tỷ đồng/năm. Sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng; số tiền còn lại sẽ hòa chung vào nguồn thu từ thủy điện để chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng đã được quy đổi.

Tuy nhiên, một số nhà máy thủy điện có thể chi trả tiền DVMTR từ năm 2021, 2022, 2023, 2024 đến 2025. Như vậy, nguồn thu tiền DVMTR từ các cơ sở sản xuất thủy điện sau năm 2020 có khả năng tăng lên hằng năm do bổ sung cơ sở sản xuất thủy điện đi vào vận hành và có sản lượng điện bán cho bên mua điện (Tập đoàn điện lực Việt Nam). Đến năm 2025 có thể bổ sung khoảng: 41,189 tỷ đồng/năm so với hiện nay (năm 2019: nguồn thu từ cơ sở sản xuất thủy điện: 128,685 tỷ đồng).

2.3.2. Xây dựng cơ chế thực hiện chi trả dịch vụ ii

a) Dự tính nguồn thu bổ sung từ các cơ sở sản xuất công nghiệp sau năm 2020

Điều 59 Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định xác định khối lượng nước sử dụng có thể căn cứ vào đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

Giả thiết khối lượng nước sử dụng không có sự thay đổi giữa các năm, mức chi trả thực hiện theo quy định tại Điều 59 Nghị định 156. Nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp hằng năm là: 494,259 triệu đồng/năm.

$9.885.189 \text{ m}^3/\text{năm} \times 50\text{đ}/\text{m}^3 = 494,259 \text{ triệu đồng/năm}$

Theo quy định của Nghị định 156, thu tiền DVMTR đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ 01/01/2019. Như vậy, về nguyên tắc, tất cả 48 cơ sở này thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR từ 01/01/2019. Tuy nhiên có thể xem xét đề nghị thu tiền bắt đầu từ năm 2021, vì: (i) Tiền chi trả DVMTR bình quân hằng năm đối với mỗi cơ sở sản xuất công nghiệp tương đối ít (b/q 10,2 triệu đ/1 cơ sở/năm), (ii)

Tiền DVMTR là một yếu tố trong giá thành sản phẩm của năm đó, nếu truy thu tiền cũng gây phiền phức cho doanh nghiệp trong việc phân bổ chi phí này; (iii) Đây là một loại đối tượng chi trả tiền DVMTR mới, khó khăn trong việc rà soát, xác định cơ sở công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng hay không nên mất nhiều thời gian trong việc xác định, lập danh sách các cơ sở sản xuất công nghiệp này, tức cần có thời gian chuẩn bị. Vì vậy, bắt đầu thu tiền DVMTR đối với đối tượng này từ năm 2021 là hợp lý.

b) Dự kiến phân phối nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp

Phân bổ nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp đã được quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP (Điều 69, 70). Bên sử dụng DVMTR nộp tiền vào Quỹ BV&PTR (chỉ áp dụng hình thức ủy thác) theo đó, tổng số nguồn thu bổ sung được hòa chung vào nguồn thu từ các cơ sở sản xuất công nghiệp của Quỹ. Sau khi trích tối đa 10% tổng số tiền dịch vụ để chi cho các hoạt động của Quỹ và 5 % tổng số tiền dịch vụ để lập kinh phí dự phòng, số tiền còn lại, Quỹ BV&PTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng đã được quy đổi.

Đối với số tiền thu được từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền này từ năm 2021 cho các huyện vùng cao, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trong tỉnh, với các nội dung sau:

- Khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên;
- Hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu vực có cung ứng DVMTR;
- Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.

2.3.3. Xây dựng cơ chế thực hiện chi trả dịch vụ v

a) Dự tính nguồn thu bổ sung từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản

Sau khi rà soát, có 06 cơ sở nuôi trồng thủy sản (chủ yếu nuôi cá Hồi, cá Tầm và một số loại cá nước ngọt) thuộc đối tượng phải chi trả tiền DVMTR (xem Biểu 09). Tổng doanh thu hằng năm của 06 cơ sở này: 85 tỷ đồng/năm

Số tiền chi trả DVMTR hằng năm: $85 \text{ tỷ đồng} \times 1\% = 0,85 \text{ tỷ đồng}$; bình quân mỗi cơ sở phải nộp tiền DVMTR: $141,6 \text{ triệu đồng}/1 \text{ cơ sở}/\text{năm}$ ($0,85 \text{ tỷ đồng} : 6 = 141,6 \text{ triệu đồng}/1 \text{ cơ sở}/\text{năm}$). Song đây là nguồn thu không bền vững, lý do: (i) Đối với nuôi cá nước lạnh, do biến đổi khí hậu dẫn đến nhiệt độ tăng lên, nguồn nước vào những tháng mùa khô rất ít, dịch bệnh luôn xảy ra, vì vậy đã ảnh hưởng đáng kể đến sản lượng cá thương phẩm, có năm mất trắng cả vụ; (ii) Đối với nuôi cá nước ngọt trên Hồ Thác Bà có khả thi hơn song vào mùa mưa bão, dịch bệnh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sản lượng cá thương phẩm.

b) Dự kiến phân phối nguồn thu từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản

Có thể thực hiện theo 2 hình thức:

- Chi trả trực tiếp: cơ sở nuôi trồng thủy sản có thể ký hợp đồng trực tiếp với Ban quản lý rừng là chủ rừng có khu rừng cung ứng dịch vụ. Áp dụng chi trả trực tiếp khi cả hai bên xác định rõ nguồn nước từ rừng cung cấp cho nuôi trồng thủy sản nằm trên địa bàn của 01 ban quản lý rừng; không có tranh chấp về lợi ích giữa các chủ rừng liền kề với ban quản lý rừng. Số tiền Ban quản lý rừng nhận được hòa chung với nguồn thu của Ban quản lý rừng để sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và

phù hợp với Nghị định Số: 141/2016/NĐ-CP, ngày 10 /10 /2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

- Chi trả theo hình thức gián tiếp: ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Áp dụng trong trường hợp không xác định được chính xác đối tượng được chi trả tiền DVMTR hoặc giữa cơ sở nuôi trồng thủy sản và chủ rừng không thỏa thuận được hợp đồng chi trả DVMTR. Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền DVMTR này cho khu vực có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán; tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR.

Phần lớn các cơ sở này hoạt động từ năm 2017-2018: về nguyên tắc các cơ sở này phải nộp tiền chi trả DVMTR từ ngày 01/01/2019 (Nghị định 156 bắt đầu có hiệu lực).

Đề xuất cách giải quyết:

- Lựa chọn 1: Quỹ BV&PTR làm việc trực tiếp với các cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải nộp tiền chi trả DVMTR theo chỉ đạo của UBND tỉnh Yên Bái tại Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019. Vận dụng quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định 156, theo đó, trong trường hợp bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ không thỏa thuận được hợp đồng chi trả DVMTR theo hình thức trực tiếp thì bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Căn cứ để tính tiền chi trả DVMTR là doanh thu năm, có thể dựa vào doanh thu năm (2019, 2020) làm căn cứ nộp thuế cho Cục thuế tỉnh của cơ sở nuôi trồng thủy sản; tỷ lệ nộp tiền DVMTR là 1% so với doanh thu năm. Nếu cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng được miễn, giảm thì thực hiện theo quy định tại Mục 5 (miễn, giảm tiền DVMTR) của Nghị định 156. Việc truy thu tiền của cơ sở nuôi trồng thủy sản cũng cần xem xét tới hoàn cảnh thực tế, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Lựa chọn 2: đề nghị UBND tỉnh cho phép thu tiền DVMTR với 06 cơ sở nuôi trồng thủy sản từ năm 2021.

2.3.4. Tổng nguồn thu bổ sung hằng năm dự kiến sau năm 2025 đạt: 42,533 tỷ đồng

41,189 tỷ đồng + 0,494 tỷ đồng + 0,85 tỷ đồng = 42,533 tỷ đồng

Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2021, hằng năm đã có thể bổ sung nguồn thu từ một số cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản và đến năm 2025 nguồn thu bổ sung thêm đạt khoảng: 42,533 tỷ đồng/năm so với hiện nay (năm 2019: tổng nguồn thu: 129,3 đồng)

Tóm tắt dự kiến nguồn thu tiềm năng về DVMTR đến năm 2025 và dự kiến phân bổ nguồn thu này

TT	Dự kiến nguồn thu	Dự kiến số tiền DVMTR
1	Nguồn thu có tính khả thi bổ sung từ năm 2025	42,533 tỷ đồng/năm
a)	Cơ sở sản xuất thủy điện	Số tiền chi trả hằng năm (sau năm 2025): 41,189 tỷ đồng/năm 326,9 MW/năm x 1000kw x 3.500 giờ/năm x 36 đồng/kwh = 41,189 tỷ đồng/năm
b)	Cơ sở sản xuất công nghiệp	Số tiền chi trả hằng năm (có thể bắt đầu từ năm 2021): 0,494 tỷ đồng/năm

		9.885.189 m ³ /năm x 50đ/m ³ = 0,494.259.450đ/năm (0,494 tỷ đồng)
c)	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	Số tiền chi trả DVMTR hằng năm có thể bắt đầu từ năm 2021: 85 tỷ đồng x 1%= 0,85 tỷ đồng
2	Đề xuất phân bổ nguồn thu bổ sung có tính khả thi từ năm 2025	1) Tổng nguồn thu bổ sung hằng năm dự kiến sau năm 2025 đạt: 42,533 tỷ đồng 41,189 tỷ đồng + 0,494 tỷ đồng + 0,85 tỷ đồng =42,533 tỷ đồng
	a) Phân bổ nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất công nghiệp	Theo quy định tại Nghị định 156 (Điều 69, 70). Sau khi trừ các khoản phải nộp, Quỹ BV&PTR chi trả cho bên cung ứng DVMTR theo diện tích rừng cung ứng đã được quy đổi. Đối với số tiền thu được từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng không xác định được hoặc chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền này cho các huyện vùng cao, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trong tỉnh, với các nội dung sau: - Khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; - Hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu vực có cung ứng DVMTR; - Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.
	b) Nguồn thu từ các cơ sở nuôi trồng thủy sản	Có thể thực hiện theo 2 hình thức: - Chi trả trực tiếp: cơ sở nuôi trồng thủy sản có thể ký hợp đồng trực tiếp với Ban quản lý rừng là chủ rừng có khu rừng cung ứng dịch vụ. Số tiền Ban quản lý rừng nhận được hòa chung với nguồn thu của Ban quản lý rừng để sử dụng cho các hoạt động phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và phù hợp với quy định sử dụng nguồn tài chính ngoài ngân sách. - Chi trả theo hình thức gián tiếp: ủy thác qua Quỹ BV&PTR. Quỹ BV&PTR trình UBND tỉnh quyết định điều tiết số tiền DVMTR này cho khu vực có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; hỗ trợ công tác bảo vệ, phát triển rừng, trồng cây phân tán; tuyên truyền, phổ biến chính sách, nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR.
3	Đề xuất phân bổ nguồn thu tiềm năng	
a	Chi trả dịch vụ hấp thụ các -bon đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn	Thu tiền dịch vụ hấp thụ các -bon đối với 02 nhà máy xi măng 1,5 triệu tấn clinker x 2100đ/tấn clinker = 3,15 tỷ đ/năm Do không xác định được đối tượng nhận tiền chi trả trực tiếp nên số tiền này sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ hỗ trợ cho các

		<p>huyện vùng cao, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ trong tỉnh, với các nội dung sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có mức chi trả tiền DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên; - Hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng đối với rừng phòng hộ, đặc dụng; trồng cây phân tán, trồng rừng cảnh quan trong khu vực có cung ứng DVMTR; - Tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR trên địa bàn tỉnh.
b	Bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài	<p>Giả thiết 70% lượng các-bon được hấp thụ bởi rừng gỗ là rừng tự nhiên được bán ra nước ngoài: $4.723.088,64tCO_2 \times 5 \text{ USD} \times 70\% = 16,52 \text{ triệu USD}$; tương đương: 383,26 tỷ đồng/năm (nếu tính tỷ giá: 1USD=23200đ VND), lớn gấp 3 lần so với nguồn thu từ các cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch, cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh cộng lại. Nếu bán được tín chỉ các-bon đối với cả rừng trồng thì nguồn thu cao hơn.</p> <p>Số tiền này sau khi trích 10% chi phí quản lý và 5% kinh phí dự phòng sẽ chi trả cho các chủ rừng bán tín chỉ các-bon và những tổ chức, cá nhân liên quan phù hợp với yêu cầu của bên mua tín chỉ các-bon.</p>
c	Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	<p>Đây là nguồn thu tiềm năng; tuy nhiên, đến năm 2025, nguồn thu này không đáng kể.</p>

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

I. KẾT LUẬN

1. Tỉnh Yên Bái có tiềm năng lớn trong việc phát triển DVMTR. Trong ngắn hạn, có thể tập trung rà soát, đưa các cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản có sử dụng nguồn nước từ rừng bổ sung vào đối tượng phải chi trả tiền DVMTR sau năm 2020. Nguồn thu bổ sung từ dịch vụ này, về nguyên tắc, được phân phối theo quy định tại Điều 69, 70 Nghị định 156 và phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh Yên Bái, trong đó ưu tiên cho khu vực có mức chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng thấp nhất trở lên; đồng thời hỗ trợ các hoạt động trồng rừng đặc dụng, phòng hộ, trồng cây phân tán; phát triển lâm sản ngoài gỗ...

2. Tỉnh Yên Bái có 433.586,2 ha rừng, trong đó rừng tự nhiên: 245.583,82 ha; rừng trồng: 188.002,4 ha. Đây là nguồn tiềm năng lớn về bán tín chỉ các-bon ra thị trường nước ngoài (thị trường chính thống hoặc thị trường các-bon tự nguyện), đặc biệt đối với rừng tự nhiên, rừng trồng cây gỗ lớn. Thỏa thuận Paris về Biến đổi khí hậu thay thế Nghị định thư Kyoto vào năm 2020 khuyến khích các quốc gia mua bán tín chỉ các-bon, nên đây là cơ hội thu hút nhà đầu tư nước ngoài mua tín chỉ các-bon của tỉnh Yên Bái.

3. Tỉnh Yên Bái có tiềm năng du lịch sinh thái lớn. Tuy nhiên do cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái còn hạn chế và một số nguyên nhân khác cho đến nay chưa có tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch

sinh thái trong phạm vi các khu rừng của Ban quản lý rừng hoặc công ty lâm nghiệp. Đã có hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái bên ngoài phạm vi khu rừng, liền kề với khu rừng của ban quản lý rừng có sử dụng dịch vụ do rừng tạo ra, nên hưởng chính thu tiền dịch vụ kinh doanh du lịch sinh thái dựa vào rừng chủ yếu thông qua phương thức cho thuê môi trường rừng. Để thực hiện phương thức này, Ban quản lý rừng cần phải xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững; Đề án kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trình UBND xem xét, phê duyệt. Trên cơ sở đó Chủ rừng phối hợp với tổ chức, cá nhân xây dựng Dự án đầu tư kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức cho thuê môi trường rừng trong phạm vi khu rừng của mình.

III. ĐỀ XUẤT

1. Đối với Quỹ BV&PTR

Trong tháng 12 năm 2020, sau Hội thảo "*Nghiên cứu phát triển các dịch vụ môi trường rừng tiềm năng tại tỉnh Yên Bái*", đề nghị Quỹ BV&PTR tiến hành một số công việc sau:

- Tiếp tục làm việc với các đơn vị sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh rà soát, lập danh mục các đối tượng phải chi trả tiền DVMTR bổ sung vào năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; làm việc trực tiếp với từng đối tượng phải chi trả tiền để thống nhất thời gian bắt đầu tính tiền chi trả DVMTR, căn cứ để tính tiền chi trả (đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản); giải đáp các thắc mắc của bên sử dụng dịch vụ; trường hợp vượt thẩm quyền xin ý kiến của Sở NN&PTNT, UBND tỉnh (thể hiện trong Tờ trình); bảo đảm sự cam kết của bên sử dụng dịch vụ sẵn sàng chi trả tiền DVMTR.

- Giải quyết dứt điểm đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải nộp tiền chi trả DVMTR theo chỉ đạo của UBND tỉnh Yên Bái tại Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2019. Căn cứ để tính tiền chi trả DVMTR là doanh thu năm, có thể dựa vào doanh thu làm căn cứ nộp thuế cho Cục thuế tỉnh của cơ sở nuôi trồng thủy sản. Nếu cơ sở nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng được miễn, giảm thì thực hiện theo quy định tại Mục 5 (miễn, giảm tiền DVMTR) của Nghị định 156. Việc truy thu tiền của cơ sở nuôi trồng thủy sản cũng cần xem xét tới hoàn cảnh thực tế, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc có phương án đề nghị thu tiền DVMTR từ năm 2021.

- Đề xuất cách xử lý đối với một số đơn vị còn nợ đọng tiền DVMTR (tổng số tiền là 2,686 tỷ đồng); Quỹ BV&PTR báo cáo các cơ quan chức năng để xử lý dứt điểm và thu tiền đối với các đơn vị còn nợ đọng. Trường hợp các đơn vị còn nợ đọng thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Mục 5 (miễn, giảm tiền DVMTR) Nghị định 156 thì đề nghị bên sử dụng DVMTR lập hồ sơ đề nghị miễn, giảm và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Điều 75 Nghị định 156.

- Làm đầu mối kết nối, tham vấn giữa bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ nếu thực hiện hình thức chi trả trực tiếp.

- Hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo Sở NN&PTNT về việc bổ sung danh mục các đơn vị chi trả DVMTR bắt đầu từ năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt bao gồm cả phương án cụ thể phân bổ nguồn thu này.

- Thu ủy thác các cơ sở sử dụng DVMTR nuôi trồng thủy sản nếu bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ không thỏa thuận được hợp đồng chi trả DVMTR hoặc không hoặc khó xác định đối tượng được chi trả tiền DVMTR.

- Tím kiểm đối tác hỗ trợ nghiên cứu, xây dựng Đề án thí điểm bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài của tỉnh Yên Bái trình Sở NN&PTNT, UBND tỉnh xem xét và làm thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt, làm cơ sở kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài mua tín chỉ các-bon của rừng. Dự kiến hỗ trợ các hoạt động sau:

- + Rà soát, đánh giá thực trạng rừng tỉnh Yên Bái
- + Đánh giá khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tỉnh Yên Bái
- + Xác định phạm vi, quy mô, loại rừng, tình trạng rừng; các chủ thể có thể bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài.
- + Xây dựng các kịch bản bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài và dự kiến nguồn thu tương ứng
- + Các giải pháp hỗ trợ thực hiện Đề án (xây dựng các biện pháp bảo đảm an toàn, cơ chế quản lý rủi ro đảo nghịch giảm phát thải...)
- + Dự kiến đánh giá tác động khi bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài.

2. Đối với Sở NN&PTNT

- Chỉ đạo Quỹ BV&PTR phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Đề án thí điểm bán tín chỉ các-bon ra nước ngoài và làm thủ tục trình các cấp: Sở NN&PTNT; UBND tỉnh Yên Bái; trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án thí điểm.

Trường hợp đã có nhà đầu tư nước ngoài có nguyện vọng mua tín chỉ các-bon thì phối hợp với nhà đầu tư xây dựng Đề án này.

3. Về phân phối nguồn thu bổ sung từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở nuôi trồng thủy sản

Ngoài việc phân phối nguồn thu này cho một số hoạt động đã được đề cập trong báo cáo, cho phép hỗ trợ đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo sơ kết 5 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái (2011-2015)- Sở NN&PTNT
2. Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng các nguồn thu của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái giai đoạn 2013 – 2018 (Tài liệu làm việc với Đoàn ĐBQH tỉnh)- Quỹ BV&PTR Yên Bái-2018
3. Báo cáo Kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2016 đến hết tháng 6 năm 2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Yên Bái (Tài liệu làm việc với Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh) - Quỹ BV&PTR Yên Bái.
4. Báo cáo chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh; kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020- UBND tỉnh Yên Bái -2019
5. Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và phương hướng nhiệm vụ năm 2020 của Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng- Quỹ BV&PTR Yên Bái- 2020
6. Bảng diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng tỉnh Yên Bái năm 2019- Quỹ BV&PTR Yên Bái
7. Báo cáo nghiên cứu, đề xuất thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng - Bộ NN&PTNT- 2019
8. Dự thảo Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2011-2020 và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030- Quỹ BV&PTR Việt Nam
9. Dự thảo Khung điều khoản của Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung bộ giữa Bộ NN&PTNT và Ngân hàng thế giới- 2020- Dự án FCPF-2020
10. Lucy Emerton: Đánh giá kinh tế để khuyến khích bảo tồn đa dạng sinh học rừng. Năm 2005
11. Phạm Xuân Phương, Nguyễn Tiến Thành - Báo cáo kết quả khảo sát về tiềm năng chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Yên Bái- 10/2020
12. Các tài liệu khác có liên quan.

PHỤ LỤC

BIỂU 01: DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
Tỉnh Yên Bái, năm 2019

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng			Phòng hộ đầu nguồn	Sản xuất
						Cộng	Khu bảo tồn thiên nhiên	Khu bảo tồn loài sinh cảnh		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP				523.021,1	36.147,3	16.039,0	20.108,3	152.787,3	334.086,5
A	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	1000	433.641,9	(55,7)	433.586,2	35.447,6	15.344,8	20.102,8	133.738,0	264.400,6
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	433.641,9	(55,7)	433.586,2	35.447,6	15.344,8	20.102,8	133.738,0	264.400,6
1	Rừng tự nhiên	1110	245.602,8	(19,0)	245.583,8	32.660,5	13.501,0	19.159,5	109.977,0	102.946,4
	- Rừng nguyên sinh	1111		-						
	- Rừng thứ sinh	1112	245.602,8	(19,0)	245.583,82	32.660,45	13.500,95	19.159,50	109.976,95	102.946,42
2	Rừng trồng	1120	188.039,1	(36,7)	188.002,4	2.787,2	1.843,9	943,3	23.761,0	161.454,2
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	45.998,6	469,3	46.016,4	979,2	35,9	943,3	20.676,8	24.360,4
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	141.983,6	(506,0)	141.929,2	1.808,0	1.808,0	-	3.084,2	137.037,0
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	56,9	-	56,9	-	-	-	-	56,9

	Trong đó:		56.093,9	-	56.093,9	-	1.842,8	-	2.038,4	54.055,4
	- Cây cao su		1.705,3	-	1.705,3	-	-	-	0,5	1.704,8
	- Cây đặc sản		54.388,6	-	54.388,6	-	1.842,8	-	2.037,9	52.350,7
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	433.641,9	(55,7)	433.586,2	35.447,6	15.344,8	20.102,8	133.771,0	264.367,5
1	Rừng trên núi đất	1210	422.338,3	(55,7)	422.284,6	35.447,6	15.344,8	20.102,8	129.776,2	257.060,8
2	Rừng trên núi đá	1220	11.303,6	-	11.301,6	-	-	-	3.994,9	7.306,7
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập mặn	1231		-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng trên đất phèn	1232		-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng ngập nước ngọt	1233		-	-	-	-	-	-	-
4	Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	245.602,7	(19,0)	245.583,8	32.660,5	13.501,0	19.159,5	109.977,0	102.946,4
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	184.128,9	(13,5)	184.115,4	29.588,0	10.428,5	19.159,5	85.517,0	69.010,5
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	184.128,9	(13,5)	184.115,4	29.588,0	10.428,5	19.159,5	85.517,0	69.010,5
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312		-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313		-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1313		-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	10.142,2	-	10.142,2	4,2	4,2	-	298,4	9.839,7
	- Nứa	1321	5.067,1	-	5.067,1	-	-	-	13,9	5.053,2
	- Vầu	1322	4.355,1	-	4.355,1	4,2	4,2	-	260,0	4.090,9

	- Tre/luồng	1323	650,7	-	650,7	-	-	-	24,4	626,3
	- Lồ ô	1324	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Các loài khác	1325	69,4	-	69,4	-	-	-	-	69,4
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	51.081,8	(5,4)	51.076,4	3.068,3	3.068,3	-	24.160,9	23.847,2
	- Gỗ là chính	1331	17.229,0	(1,9)	17.227,01	2.362,2	2.362,2	-	4.674,6	10.190,2
	- Tre nứa là chính	1332	33.852,8	(3,5)	33.849,34	706,1	706,1	-	19.486,3	13.657,0
4	Rừng cau dứa	1340	249,8	-	249,8		-	-	0,7	249,1
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	89.341,9	55,7	89.434,9	699,7	694,2	5,5	19.049,3	69.685,9
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	26.970,9	1.781,2	28.705,2	186,4	186,4	-	4.694,0	23.824,8
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	12.089,6	(79,9)	11.976,7	16,8	16,8	-	4.931,1	7.028,8
3	Diện tích khác	2030	50.365,6	(1.645,6)	48.753,0	496,5	491,0	5,5	9.424,2	38.832,3

Biểu 02. Danh sách các nhà máy thủy điện sử dụng dịch vụ môi trường rừng
 Tính đến ngày 13/8/2020 của tỉnh Yên Bái

STT	Tên nhà máy thủy điện	Tên sông suối	Hệ tọa độ VN2000 (múi chiếu 3)		Công suất	Sản lượng điện	Năm bắt đầu hoạt động
			X	Y			
1	TĐ Hưng Khánh	Ngòi Lăn (Ngòi Lâu)	501.468	2.389.158	0,50	882.804	2012
2	TĐ Nậm Tục 2	Ngòi Thìa (Nậm Tục)	469.256	2.390.325	3,00	10.704.457	2015
3	TĐ Hồ Bốn	Suối Nậm Kim	416.298	2.420.356	18,00	65.682.015	2013
4	TĐ Nậm Đông 3	Ngòi Thìa (Nậm Đông)	463.357	2.387.965	16,50	41.042.169	2013
5	TĐ Nậm Đông IV	Ngòi Thìa (Nậm Đông)	466.739	2.385.989	6,80	22.946.766	2015
6	TĐ Ngòi Hút 1	Ngòi Hút	467.339	2.412.576	8,40	27.268.007	2012
7	TĐ Mường Kim	Suối Nậm Kim	412.584	2.419.709	13,50	52.537.749	2015
8	TĐ Nậm Tăng	Ngòi Thìa (Ngòi Mù)	474.203	2.380.221	0,46	1.336.182	2013
9	TĐ Nậm Kim	Suối Nậm Kim	433.317	2.415.579	0,05	644.942	2013
10	TĐ Nậm Có	Ngòi Hút (S.Nậm Có)	451.169	2.415.298	0,08	169.266	2013
11	TĐ Púng Xúm	Ngòi Hút	450.718	2.410.616	0,04	142.618	2013
12	TĐ Văn Chấn	Ngòi Thìa (Ngòi Thíp)	478.989	2.398.379	57,00	178.291.326	2012
13	TĐ Ngòi Hút 2	Ngòi Hút	456.622	2.410.904	48,00	150.133.590	2015
14	TĐ Ngòi Hút 2A	Ngòi Hút	463.185	2.408.615	8,40	22.675.781	2017
15	TĐ Hát Lìu	Ngòi Thìa (Nậm Tia)	459.176	2.379.346	5,00	17.111.834	2015
16	TĐ Phình Hồ	Ngòi Thìa (Suối Xuân)	482.169	2.383.004	2,50	2.216.086	Quý IV/2019
17	TĐ Khao Mang thượng	Suối Nậm Kim	422.184	2.419.199	24,50	69.983.398	2015
18	TĐ Khao Mang	Suối Nậm Kim	426.110	2.418.158	30,00	84.614.966	2017
19	TĐ Vực Tuần	Ngòi Lao (S.Lao)	496.270	2.374.055	5,00	13.780.152	2016
20	TĐ Làng Bằng	Ngòi Giám	477.261	2.423.117	3,60	7.467.284	2017

21	TĐ Nhà Hấu	Ngòi Thia (Ngòi Thíp)	485.613	2.409.275	4,50	959.812	Quý II/2020
22	TĐ Trạm Tấu	Ngòi Thia (Ngòi Thì)	463.271	2.374.730	30,00	7.578.449	2018
23	TĐ Ma Lù Thàng	Suối Nậm Kim (Ping Ho)	435.989	2.410.822	3,00	5.786.322	2018
24	TĐ Noong Phai	Ngòi Thia (ngòi thia)	468.806	2.379.092	21,20	42.809.256	2018
25	TĐ Nậm Tung	Ngòi Thia (Suối Tung)	461.049	2.374.996	0,04	389.316	2018
26	TĐ 19/5	Ngòi Thia (Suối Nậm Đông)	473.217	2.388.641	0,08	Đã thực hiện chi trả DVMTR từ 2011-2017 từ 2018 đến nay nhà máy dừng hoạt động.	
27	TĐ Pá Hu	Ngòi Thia (Suối Ngòi Mù)	470.138	2.373.479	26	Ước 85.566.000	Quý IV/2020

Biểu 03: TỔNG HỢP THU TIỀN DVMTR TỪ 2016-2019

TT	Năm thực hiện	TW điều phối			Thu nội tỉnh			Tổng
		Thuỷ điện	Nước sạch	Cộng	Thuỷ điện	Nước sạch	Cộng	
1	2	3	4	5-3+4	6	7	8=6+7	10=5+8+9
1	Năm 2016	51.336.514.000	163.486.000	51.500.000.000	15.784.166.368	207.357.912	15.991.524.280	67.491.524.280
2	Năm 2017	51.301.729.000	198.271.000	51.500.000.000	15.074.874.400	238.084.456	15.312.958.856	66.812.958.856
3	Năm 2018	94.570.484.000	229.516.000	94.800.000.000	31.245.491.252	363.020.316	31.608.511.568	126.408.511.568
4	Năm 2019	96.173.604.324	279.766.592	96.453.370.916	32.511.745.794	381.724.032	32.893.469.826	129.346.840.742
	Tổng	293.382.331.324	871.039.592	294.253.370.916	94.616.277.814	1.190.186.716	95.806.464.530	390.059.835.446

Biểu 04. Thống kê số lượng các đối tượng được chi trả tiền DVMTR

a) Chủ rừng và các tổ chức khác được Nhà nước giao rừng để quản lý

Danh mục	2015	2017	2019
I. Chủ rừng			
1. Số chủ rừng nhận được tiền chi trả DVMTR (số lượng chủ rừng)		16.483	17.597
2. Số chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (số lượng chủ rừng)		16.474	17.503
3. Số chủ rừng là BQLR đặc dụng, phòng hộ (số lượng chủ rừng)	4	4	4
4. Số chủ rừng là các Công ty lâm nghiệp	2	2	2
5. Số chủ rừng là tổ chức khác	4	3	4
II. Các tổ chức khác được nhà nước giao rừng để quản lý (UBND xã, các tổ chức khác ...)			
1. Ban chi trả DVMTR rừng cấp huyện	8	8	
2. Ủy ban nhân dân cấp xã			84

b) Hộ nhận khoán rừng

Danh mục	2015	2017	2019
1. Số hộ nhận khoán nhận được tiền chi trả DVMTR (số lượng hộ gia đình, cá nhân)	21.584	21.649	22.217
Trong đó ⁹ :			
- Hộ đồng bào dân tộc	18.346	18.402	18.884
- Hộ nghèo	10.792	10.825	11.109
- Hộ cận nghèo ¹⁰	8.633	8.659	8.886
2. Số cộng đồng dân cư nhận khoán nhận được tiền chi trả DVMTR (số lượng cộng đồng dân cư)	5	5	2
3. Diện tích khoán cho hộ dân			
- Cao nhất (ha/hộ)	30	30	30
- Trung bình (ha/hộ)	15,5	15,5	15,5
- Thấp nhất (ha/hộ)	1	1	1

⁹ Trường hợp không xác định được số lượng thì ước theo số %

¹⁰ Theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

Biểu 05. Diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
1.Tổng diện tích rừng được chi trả			180409,6	199.496,86
Trong đó:				
Chủ rừng là tổ chức			107239,98	110.270,14
- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân			20.509,35	28.341,96
- Chủ rừng là cộng đồng dân cư			1.656,88	82,84
- Ủy ban nhân dân huyện, xã			51.003,39	56.349,92
- Hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản trồng rừng ổn định lâu dài không tranh chấp lấn chiếm nhưng chưa được Nhà nước giao đất				4.452,00

Biểu 06.Thống kê số lượng và tiền được nhận của bên cung ứng DVMTR

Bên cung ứng DVMTR	2016		2017		2018		2019		2020	
	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)	Số lượng	Số tiền được trả (tỷ đồng)
I.Tổng số tiền trả cho bên cung ứng		74		66,7		115,4		121,7		96,7
Trong đó:										

1.Các Ban quản lý rừng (ban)	4	63,93	4	50,26	4	71,61	4	69,71	4	69,75
2.Các công ty lâm nghiệp (Cty)	3	0,05	3	0,15	6	0,71	5	0,44	7	0,50
3.Tổ chức khác (tổ chức)	2	1,23	2	1,30	1	0,19	1	0,53	1	0,16
4. Chủ rừng là HGĐ, cá nhân (HGĐ)	21.8 47	3,49	23.2 53	6,20	14.4 14	8,79	17.5 38	15,68	19.530	6,82
5.UBND cấp xã		5,25		10,25	93	33,37	84	35,29	84,00	19,32
II. Các HGĐ hợp đồng khoán rừng (HGĐ)	18.5 62	69,20	22.8 63	60,50	31.2 69	101,30	32.6 88	105,00	32.688	87,50
III. Cộng đồng hợp đồng khoán rừng (cộng đồng)					4	0,77	1	0,04	1	0,02

\

Biểu 07. Danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nguồn nước từ rừng

TT	Tên công ty, đơn vị quản lý	Thời gian bắt đầu vận hành	Mục đích khai thác sử dụng nước	Công suất (tấn/năm)	Ước lượng nước khai thác trên năm (m ³ /năm)	Đơn giá DVMTR (đồng)	Ước tiền DVMTR (đồng/năm)	Nguồn nước	Ghi chú
	Tổng cộng						494.259.434		
I	Huyện Mù Cang Chải						10.150.000		
1	Công ty cổ phần Thịnh Đạt	2017	Mỏ Chì, Kẽm	5.000	30.000	50	1.500.000	Tự nhiên	chưa rõ
2	Công ty cổ phần Toàn Kim Sơn	2019	Mỏ Chì, Kẽm	1.500	9.000	50	450.000	Tự nhiên	chưa rõ
3	Công ty cổ phần Kim Thành	2011	Mỏ Chì, Kẽm	10.000	60.000	50	3.000.000	Tự nhiên	chưa rõ
4	Công ty cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hà Nội	2011	Mỏ Chì, Kẽm	40.000	92.000	50	4.600.000	Tự nhiên	chưa rõ

5	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Nam Hồng Hà	2018	Mỏ Chì, Kẽm	2.000	12.000	50	600.000	Tự nhiên	chưa rõ
II	Huyện Văn Chấn						2.053.125		
1	Công ty cổ phần Thịnh Đạt- nhà máy tuyển Chì Kẽm	2015	phục vụ nhà máy tuyển Chì Kẽm		41.063	50	2.053.125	Tự nhiên-Suối	
III	Huyện Trấn Yên				-		38.153.906		
1	Hợp tác xã 6/12 Đạo Thịnh	2016	Sản xuất tinh dầu Quế		164.250	50	8.212.500	Tự nhiên-Suối	
2	Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc	2015	Tuyển Quặng Sắt		54.750	50	2.737.500	Tự nhiên-Suối	Dừng hoạt động
3	Công ty cổ phần khoáng nghiệp và thương mại sản xuất Thuận Thông Đạt	2015	Tuyển rửa Quặng Sắt		109.500	50	5.475.000	Tự nhiên	Dừng hoạt động
4	Công ty TNHH Hưng Thắng	2015	Chế biến Quặng Sắt		410.625	50	20.531.250	Tự nhiên	UBND tỉnh đã thu hồi giấy phép
5	Công ty TNHH MTV cơ khí 83				23.953	50	1.197.656		
IV	Huyện Văn Yên						51.328.125		

1	Hợp tác xã Lâm Phương Linh	2017	Sản xuất		109.500	50	5.475.000	Tự nhiên-Sưởi	
2	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	2016	Sản xuất		191.625	50	9.581.250	Tự nhiên-Sưởi	
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn Lục Nam Hưng	2012	Sản xuất		109.500	50	5.475.000	Tự nhiên-Sưởi	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn Trường Ninh Phát	2014	Sản xuất		219.000	50	10.950.000	Tự nhiên-Sưởi	
5	Hợp tác xã Bách Lâm	2011	Sản xuất		219.000	50	10.950.000	Tự nhiên-Sưởi	
6	Công ty trách nhiệm hữu hạn Phúc Lợi	2014	Sản xuất		136.875	50	6.843.750	Tự nhiên-Sưởi	
7	Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Dương		Sản xuất		-	50	-	Tự nhiên-Sưởi	
8	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp Công Tâm	2012	Sản xuất		41.063	50	2.053.125	Tự nhiên + Nhân tạo (giếng khoan, đào)	
V	Huyện Lục Yên						3.572.438		
1	Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	2020	Sản xuất		4.106	50	205.313	Tự nhiên	
2	Công ty CP đầu tư thương mại Thành Phát	2009	Sản xuất		2.190	50	109.500	Tự nhiên	
3	DNTN dịch vụ trồng rừng 327	2014	Sản xuất		3.559	50	177.938	Tự nhiên	

4	Công ty CP thương mại và sản xuất Hùng Đại Dương	2008	Sản xuất		4.928	50	246.375	Tự nhiên	
5	Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Anh Anh	2010	Sản xuất		3.011	50	150.563	Tự nhiên	
6	Công ty CP khoáng sản Yên Bái VPG	2010	Sản xuất		2.190	50	109.500	Tự nhiên	
7	Công ty TNHH đá cẩm thạch RK Quốc tế	2018	Sản xuất		4.928	50	246.375	Tự nhiên	
8	Công ty CP xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh	2013	Sản xuất		4.106	50	205.313	Tự nhiên	
9	Công ty TNHH đá cẩm thạch An Phú	2018	Sản xuất		2.190	50	109.500	Tự nhiên	
10	Công ty CP khai khoáng Thanh Sơn	2014	Sản xuất		4.380	50	219.000	Tự nhiên	
11	Công ty cổ phần khoáng sản Phan Thanh	2019	Sản xuất		3.011	50	150.563	Tự nhiên	
12	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Chân Thiện Mỹ	2017	Sản xuất		2.738	50	136.875	Tự nhiên	
13	Công ty CP Stone Base Việt Nam	2015	Sản xuất		2.190	50	109.500	Tự nhiên	
14	Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Việt Long	2018	Sản xuất		3.011	50	150.563	Tự nhiên	

15	Công ty TNHH một thành viên Vạn Khoa Lục Yên	2017	Sản xuất		3.559	50	177.938	Tự nhiên	
16	Công ty CP Luyện kim và Khai khoáng Việt Đức	2016	Sản xuất		1.916	50	95.813	Tự nhiên	
17	Công ty TNHH Quảng Phát	2008	Sản xuất		2.190	50	109.500	Tự nhiên	
18	Công ty TNHH khoáng sản Đông Mê Kông Fansipan	2009	Sản xuất		1.916	50	95.813	Tự nhiên	
19	Công ty sản xuất đá GRANIT trách nhiệm hữu hạn GRANIDA.	2012	Sản xuất		2.190	50	109.500	Tự nhiên	
20	Công ty CP tập đoàn Thái Dương	2016	Sản xuất		3.011	50	150.563	Tự nhiên	
21	Công ty TNHH khai thác và chế biến đá Tường Phú	2016	Sản xuất		3.559	50	177.938	Tự nhiên	
22	Công ty CP đá cẩm thạch Dốc Thẳng	2019	Sản xuất		2.464	50	123.188	Tự nhiên	
23	Công ty TNHH chế tác đá quốc tế Lục Yên.	2005	Sản xuất		1.643	50	82.125	Tự nhiên	
24	Công ty TNHH xây dựng, sản xuất và thương mại dịch vụ Hùng Đại Dương	2014	Sản xuất		2.464	50	123.188	Tự nhiên	
VI	Huyện Yên Bình						38.195.000		

1	Công ty cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái	2007	xi măng và khoáng sản		410.625	50	20.531.250	Tự nhiên-Hồ thác bà	
2	Nhà máy chế biến bột các bon nát can xi của Công ty cổ phần xi măng và khoáng sản Yên Bái	2018	chế biến bột các bon nát can xi		32.850	50	1.642.500	Tự nhiên-Hồ thác bà	
3	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	2020	xi măng		304.000	50	15.200.000	Tự nhiên-Hồ thác bà	
4	Công ty cổ phần Mông Sơn	2010	K.Sản		16.425	50	821.250		
VII	Các Khu công nghiệp						326.250.000		
1	Công ty cổ phần chế biến khoáng sản Vinavico		Sản xuất		6.500.000	50	325.000.000	Nước ngầm	
2	Công ty cổ phần khoáng sản công nghiệp Yên Bái		Sản xuất		25.000	50	1.250.000	Nước ngầm	

Biểu 08. Tổng hợp danh mục các công trình thủy điện đã được quy hoạch trên địa bàn tỉnh Yên Bái

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất lắp máy Nlm (MW)	Tiến độ vào	Số tiền dự kiến thu đến 2025	DVMTR
	Tổng 26 Dự án			326.90	36285900000	
I	Huyện Văn Yên	08 Dự án	128.5		14263500000	
1	Thác Cá 1	Mỏ Vàng	27	2016 - 2019	2997000000	Dự kiến 2021 phát điện
2	Thác Cá 2	Mỏ Vàng	14.5	2016 - 2019	1609500000	Dự kiến 2021 phát điện
3	Đồng Sung	Đại Phác, Viễn Sơn, Đại Sơn, Mỏ Vàng	20	2016 - 2019	2220000000	Dự kiến 2021 phát điện
4	Hạnh Phúc	Tân Hợp	7	2022-2023	777000000	
5	Ngòi Hút 8	Xuân Tầm, Phong Dụ Hạ	11	2022-2023	1221000000	
6	Ngòi Hút 9	Đông An	11	2021 - 2023	1221000000	
7	Phong Dụ Thượng	Phong Dụ Thượng	22	2021-2025	2442000000	
8	Phong Dụ Hạ	Phong Dụ Hạ	16	2021-2025	1776000000	

II	Huyện Văn Chấn	04 Dự án	42.7		4739700000	
9	Chấn Thịnh	Chấn Thịnh	10	2021-2025	1110000000	
10	Nậm Tục (bậc 1)	Nghĩa Sơn	21	2012 - 2025	2331000000	
11	Nậm Búng	Nậm Búng	7.2	2016 - 2020	799200000	
12	Sài Lương	An Lương	4.5	2021 - 2025	499500000	
III	Huyện Trạm Tấu	04 Dự án	45.5		5050500000	
13	Chí Lư	Làng Nhì	15	2022-2023	1665000000	
14	Bản Lìu	Hát Lìu	3	2021-2025	333000000	
15	Đồng Ngải	Làng Nhì	10	2022-2023	1110000000	
16	Nậm Tăng 3	Bản Mù	17.5	2022-2023	1942500000	
IV	Huyện Mù Cang Chải	08 Dự án	81.1		9002100000	
17	Phìn Hồ	Chế Tạo	10	2022-2023	1110000000	
18	Chống Khua	Lao Chải	9.5	2022-2023	1054500000	
19	Đề Dính Máo	Chế Tạo	22	2022-2023	2442000000	

20	Phìn Hồ 2	Chế Tạo	10	2022-2023	1110000000	
21	Mí Háng Tàu	Chế Tạo	5	2021-2025	555000000	
22	Thào Sa Chải	Nậm Có	6.5	2021 - 2025	721500000	
23	Nha Tràng (Nả Háng)	Chế Tạo	2.6	2022-2023	288600000	
24	Dào Sa	Mồ Dề, Chế Cu Nha	15.5	2021 - 2025	1720500000	
V	Huyện Lục Yên	01 Dự án	15		1665000000	
25	Tân Lĩnh	Tô Mậu, Tân Lĩnh	15	2021 - 2025	1665000000	
VI	Huyện Yên Bình	01 Dự án	14.1		1565100000	
25	Dự án TĐ Thác Bà 2	TT Thác Bà	14.1	2022	1565100000	

Ghi chú

- Đơn giá cho **1 MW/Năm: 111 triệu đồng/ Năm** (Trên cơ sở tính toán, theo dõi thu thực tế 3 năm 2017-2019 của 26 nhà máy trên địa bàn tỉnh)
- Nguồn thu này được chi trả cho các chủ rừng có diện tích cung ứng DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh + Chi quản lý phí theo ND 156/NĐ-CP
- Dự kiến thu từ 2021 đến 2025 được: 36,286 tỷ đồng

Biểu 09: Thống kê các cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn

TT	Tên cơ sở nuôi trồng thủy sản	Năm thành lập	Diện tích nuôi trồng thủy sản (m ²)	Sản phẩm chính	Sản lượng bình quân năm (tấn)	Doanh thu bình quân năm (triệu đồng)	Đơn giá DVMTR= 1% tổng doanh thu năm	Thành tiền DVMTR (triệu đồng)	Ghi chú
I	Huyện Mù Cang Chải							110	
1	Công ty TNHH Xây dựng Huy Thanh	2008	10.000	Cá Hồi, Cá Tầm	25	5.000	1%	50	
2	Lê Trung Thức	2016	2.500	Cá Hồi, Cá Tầm	20	4.000	1%	40	
3	Nguyễn Như Quỳnh	2017	800	Cá Hồi, Cá Tầm	10	2.000	1%	20	
II	Huyện Yên Bình							740	
1	Công ty cổ phần nghiên cứu ứng dụng dịch vụ khoa học T&T	2008	105 lồng	Cá các loại	900	35.000	1%	350	
2	Hợp tác xã Thủy sản Hoàng Kim	2017	300 lồng	Cá các loại	380	19.000	1%	190	
3	Công ty TNHH một thành viên Phú Hưng	2018	170 lồng	Cá các loại	400	20.000	1%	200	

	Tổng dự kiến thu							850	

- Dự kiến tổng thu 850 triệu đồng

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72
E: office.biodiversity@giz.de
I: www.giz.de/viet-nam

